BẢNG SO SÁNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỚI CAM KẾT EVFTA

VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Chú ý chung về các đề xuất trong Rà soát này:

Theo quy định tại Điều 3 (Đối xử quốc gia - NT) và Điều 4 (Đối xử Tối huệ quốc - MFN) của ***Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ của WTO (TRIPS)***, liên quan tới các quyền sở hữu trí tuệ, các nước thành viên WTO có nghĩa vụ đối xử với các chủ thể quốc tịch nước thành viên WTO khác không kém thuận lợi hơn đối xử dành cho công dân nước mình và nếu dành bất kỳ lợi thế, ưu đãi, ưu tiên, miễn trừ nào cho chủ thể quốc tịch một nước thành viên WTO khác thì cũng phải dành đối xử đó ngay và vô điều kiện cho các chủ thể quốc tịch tất cả các nước thành viên WTO. WTO chỉ ghi nhận một số ít các ngoại lệ cho 02 nguyên tắc này, trong đó đáng chú ý có ngoại lệ ***liên quan tới người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và tổ chức phát sóng,*** theo đó nguyên tắc NT và MFN chỉ áp dụng đối với các quyền đã được nêu trong TRIPS, không áp dụng cho các vấn đề khác mà TRIPS không đề cập.

Như vậy trừ các trường hợp ngoại lệ, đối với tất cả các trường hợp khác, nếu một nước thành viên WTO có cam kết về sở hữu trí tuệ (SHTT) với một hoặc các đối tác nhất định khác (ví dụ trong khuôn khổ một FTA) thì cũng đồng thời phải đối xử tương tự với các nước thành viên còn lại trong WTO. Nói cách khác, với nguyên tắc NT và MFN trong TRIPS, các cam kết tăng cường bảo hộ SHTT (WTO+) trong các FTA của các nước thành viên WTO về cơ bản sẽ tự động áp dụng chung cho tất cả các nước WTO còn lại (không phụ thuộc vào việc nước đó có phải là đối tác FTA liên quan không). Cơ chế này hoàn toàn khác với các cam kết về thương mại hàng hóa hay dịch vụ trong các FTA mà ở đó mặc dù cũng có các nguyên tắc NT và MFN nhưng Hiệp định về thương mại hàng hóa (GATT) và Hiệp định về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO đã ghi nhận các ngoại lệ không phải áp dụng NT và MFN cho các cam kết trong FTA tại các Điều XXIV của GATT và Điều V của GATS.

Áp dụng trong trường hợp cụ thể của EVFTA, về mặt nguyên tắc, các cam kết trong EVFTA về SHTT nếu cao hơn tiêu chuẩn trong TRIPS thì cơ chế thực thi đối với Việt Nam sẽ là một trong các cách thức sau:

- Đối với các các cam kết về các quyền của nằm ngoài quyền ***người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và tổ chức phát sóng*** quy định trong TRIPS: Việt Nam có thể lựa chọn chỉ sửa đổi pháp luật về vấn đề liên quan và chỉ áp dụng cho các đối tác đến từ EU hoặc sửa đổi pháp luật chung, áp dụng cho mọi chủ thể;
- Đối với tất cả các cam kết khác: Việt Nam buộc phải sửa đổi pháp luật chung cho phù hợp với EVFTA để áp dụng chung cho mọi chủ thể, không chỉ giới hạn ở đối tác từ EU.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc duy trì song song hai hệ thống quy định đối với các quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng, một cho riêng đối tác EU, một cho tất cả các chủ thể còn lại (bao gồm chủ thể quốc tịch Việt Nam và chủ thể quôc tịch ngoài EU) sẽ tạo ra nhiều bất cập không cần thiết:

- Phân biệt đối xử ngược: Các chủ thể quyền có quốc tịch Việt Nam sẽ không được hưởng mức bảo hộ tương đương với mức dành cho các đối tác EU;
- Phức tạp trong hệ thống pháp luật: Nếu theo phương thức này thì ngoài hệ thống thực thi cho EU, Việt Nam có thể phải có hệ thống cho TPP và rất có thể là cho các FTA khác mà Việt Nam có thể ký trong tương lai liên quan tới quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng nằm ngoài các quyền trong TRIPS;
- Không công bằng trong xử lý vi phạm: Có thể xảy ra tình huống với các vi phạm có cùng tính chất, mức độ nguy hại và hệ quả nhưng chủ thể bị xâm phạm quyền có quốc tịch khác nhau thì mức độ xử lý và biện pháp xử lý vi phạm lại khác nhau.

Vì vậy, mặc dù có thể có lựa chọn khác (xây dựng văn bản riêng để thực thi một số cam kết về SHTT trong EVFTA), tất cả các đề xuất về sửa đổi pháp luật được nêu trong Rà soát dưới đây được thực hiện theo hướng sửa đổi pháp luật chung về SHTT, áp dụng cho tất cả các chủ thể liên quan.

DRAFT

Cam kết EVFTA	Pháp luật Việt Nam	Đánh giá tương thích/Đề xuất điều chỉnh
Section A/Mục A **General Provisions and Principles** **Các Quy định và Nguyên tắc chung**		
Article 1 Objectives/Mục tiêu 1. The objectives of this chapter are to: (a) facilitate the creation, production and commercialization of innovative and creative products between the Parties contributing to a more sustainable and inclusive economy for the Parties; and (b) achieve an adequate and effective level of protection and enforcement of intellectual property rights 2. The protection and enforcement of intellectual property rights should contribute to the promotion of technological innovation and to the transfer and dissemination of technology, to the mutual advantage of producers and users of technological knowledge and in a manner conducive to social and economic welfare, and to a balance of rights and obligations.	Điều 4.1 và Điều 8 Luật Sở hữu trí tuệ [1]	**Đánh giá** Không có sự bất đồng giữa mục tiêu của Hiệp định và chính sách của Việt Nam về vấn đề sở hữu trí tuệ. **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật.

DRAFT

[1] Luật số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội về sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12) ("**Luật Sở hữu trí tuệ**")

Article 2 ***Nature and Scope of Obligations/Bản chất và phạm vi các nghĩa vụ*** 1. The Parties reaffirm the rights and obligations under and shall ensure an adequate and effective implementation of the international treaties dealing with intellectual property to which they are parties, including the WTO Agreement on Trade-related Aspects of Intellectual Property (hereinafter called TRIPS Agreement). The provisions of this chapter shall complement and further specify the rights and obligations between the Parties under the TRIPS Agreement and other international treaties in the field of intellectual property with an aim at ensuring adequate and effective implementation of those international treaties, as well as the balance between the rights of intellectual property holders and the interest of the public. 2. For the purposes of this Agreement, intellectual property refers at least to all categories of intellectual property that are the subject of Sections 1 through 7 of part II of the TRIPS Agreement, namely: (a) copyright and related rights; (b) trademarks; (c) geographical indications; (d) industrial designs; (e) patent rights;	- Điều 3, và Điều 4.4 Luật Sở hữu Trí tuệ **Điều 3. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ** 1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. 2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý. 3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.	**Đánh giá:** - Về cơ bản pháp luật Việt Nam (PLVN) đã tuân thủ TRIPS - Các đối tượng được bảo hộ trong PLVN cũng phù hợp với các đối tượng của EVFTA **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật.

DRAFT

(f) layout-designs (topographies) of integrated circuits; (g) protection of undisclosed information and (h) plant varieties Protection of intellectual property includes protection against unfair competition as referred to in Article 10bis of the Paris Convention for the Protection of Industrial Property (Stockholm Act 1967).		
Protection of intellectual property includes protection against unfair competition as referred to in Article 10*bis* of the Paris Convention for the Protection of Industrial Property (Stockholm Act 1967). *(Article 10bis Unfair Competition* *(1) The countries of the Union are bound to assure to nationals of such countries effective protection against unfair competition.* *(2) Any act of competition contrary to honest practices in industrial or commercial matters constitutes an act of unfair competition.* *(3) The following in particular shall be prohibited:*	- Điều 2, Điều 3.4, và Điều 39 Luật Cạnh tranh[2] - Điều 130, 145, 146, 195, 198, 211 Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 752.4 Bộ luật Dân sự 2005[3] (Bộ luật Dân sự 2015[4] không còn quy định về các vấn đề này – và suy đoán là vào thời điểm EVFTA có hiệu lực, Bộ luật Dân sự 2015 đã bắt đầu có hiệu lực) **Điều 130. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh** 1. Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh: a) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn	**Đánh giá:** Trong so sánh với Điều 10bis của Công ước Paris về bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp thì 1. Về quyền chống cạnh tranh không lành mạnh Trong khi Công ước quy định rằng việc quy định việc bảo hộ SHTT bao gồm việc bảo hộ chống lại việc cạnh tranh không lành mạnh, PLVN quy định quyền sở hữu công nghiệp bao gồm quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Như vậy, về mặt nguyên tắc

[2] Luật số 27/2004/QH11 ngày 03/12/204 của Quốc hội về cạnh tranh ("**Luật Cạnh tranh**")

[3] Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội ("**Bộ luật Dân sự 2005**")

[4] Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội ("**Bộ luật Dân sự 2015**"), có hiệu lực từ 1/1/2017

(i) all acts of such a nature as to create confusion by any means whatever with the establishment, the goods, or the industrial or commercial activities, of a competitor; *(ii) false allegations in the course of trade of such a nature as to discredit the establishment, the goods, or the industrial or commercial activities, of a competitor;* *(iii) indications or allegations the use of which in the course of trade is liable to mislead the public as to the nature, the manufacturing process, the characteristics, the suitability for their purpose, or the quantity, of the goods.)*	gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ; b) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ; c) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng; d) Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng. 3. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó.	PLVN đã thỏa mãn Công ước. Tuy nhiên, xét một cách chặt chẽ, PLVN dường như hẹp hơn Công ước ở khía cạnh này (vì quyền chống cạnh tranh là nhìn từ góc độ chủ sở hữu quyền, do đó hạn hẹp hơn là bảo hộ chống lại cạnh tranh không lành mạnh từ góc độ Nhà nước). 2. Về cơ chế đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh Công ước nêu rõ chống cạnh tranh không lành mạnh ít nhất bao gồm việc *cấm* 03 nhóm hành vi nhất định được xác định trong Công ước. Trong khi đó Luật SHTT không quy định "quyền chống cạnh tranh không lành mạnh" có nội hàm như thế nào (chỉ có nêu quyền, căn cứ xác lập quyền); Luật Cạnh tranh (Điều 40, 41, 45) lại chỉ quy định cấm một vài hành vi cạnh tranh không lành mạnh về SHTT trong số các hành vi được liệt kê ở Luật SHTT (Điều 130) 3. Về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh Luật SHTT (Điều 130) liệt kê chi tiết các hành vi cạnh tranh không lành mạnh (theo danh

DRAFT

		sách đóng), trong khi Công ước sử dụng phương pháp xác định hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm theo bản chất hoặc hệ quả của hành vi do đó rộng hơn. **Đề xuất** Điều chỉnh lại các quy định liên quan của Luật Cạnh tranh, Luật SHTT cho phù hợp với Công ước theo hướng: - Không liệt kê hành vi hoặc có thể vẫn liệt kê hành vi nhưng không phải dưới dạng danh sách đóng (mà chỉ có tính chất như ví dụ) và có định nghĩa chung về hành vi (tương tự như Công ước) - Nêu rõ cơ chế áp dụng với các hành vi này (cấm) (Giải pháp tốt nhất là quy định như trong khoản 2 và 3 Điều 10bis Công ước đồng thời có thể kết hợp liệt kê làm ví dụ các trường hợp tại khoản 1 Điều 130 Luật SHTT hiện tại).
Article X *Most Favoured Nation Treatment/* ***Đối xử tối huệ quốc*** With regard to the protection of intellectual property, any advantage, favour, privilege or	Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ.	**Đánh giá:** Về những quy định liên quan đến nguyên tắc tối huệ quốc trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tới thời điểm hiện tại Việt

DRAFT

immunity granted by a Party to the nationals of any other country shall be accorded immediately and unconditionally to the nationals of the other Party, subject to the exceptions provided for in Articles 4 and 5 of the TRIPS Agreement.		Nam không có quy định đi ngược lại quy tắc này của WTO (do hiện tại tất cả các đối tác bên ngoài và chủ thể cá nhân nội địa đều áp dụng chung một hệ thống PL về SHTT, không có phân biệt đối xử). Tuy nhiên, trong tương lai khi VN có cam kết về SHTT với một số đối tác FTA khác (ví dụ TPP) về các vấn đề liên quan tới quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng nằm ngoài các quyền trong TRIPS và nếu Việt Nam quyết định chỉ dành đối xử riêng cho các đối tác FTA đó thì Việt Nam cũng sẽ phải dành cho EU đối xử tương tự. **Đề xuất** Sửa đổi pháp luật nội địa về SHTT để phù hợp với cam kết cao nhất về SHTT trong các cam kết mà Việt Nam có với tất cả các đối tác
Article 3 ***Exhaustion/Chấm dứt quyền*** Each Party shall be free to establish its own regime for the exhaustion of intellectual property rights subject to the relevant provisions of the TRIPS Agreement.	Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn	**Đánh giá**: Hiệp định không ràng buộc các bên về cơ chế chấm dứt/hết quyền sở hữu trí tuệ nếu phù hợp với Hiệp định TRIPS. PLVN về vấn đề này đã phù hợp với TRIPS, vì vậy đã thỏa mãn Hiệp định. **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật.

DRAFT

Section B **Standards Concerning Intellectual Property Rights/ Các tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ**		
Article 4 ***Copyright and Related Rights*****/Quyền tác giả và các quyền liên quan**		
Article 4.1 – ***Protection Granted/Bảo hộ quyền*** The Parties: 1. shall comply with the rights and obligations set out in the Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works; the Rome Convention for the Protection of Performers, Producers of Phonograms and Broadcasting Organizations and the TRIPs Agreement. 2. shall[5] accede to the WIPO Copyright Treaty – WCT and the WIPO Performances and Phonograms Treaty – WPPT.	- Luật SHTT (đặc biệt các Điều 26, 33) - Việt Nam đã tham gia Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật; đã tham gia Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng; đã tham gia Hiệp định TRIPS. - Việt Nam chưa tham gia 02 hiệp định của WIPO (WIPO Copyright Treaty - WCT và WIPO Performances and Phonograms Treaty – WPPT)	**Đánh giá:** - PLVN đã phù hợp với các quy định của Công ước Berne (để thực thi Điều 11bis của Công ước Berne, Việt Nam đã sửa đổi, bổ sung Điều 26 và 33 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 về các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố và quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao) - PLVN chưa được rà soát để sửa đổi tuân thủ WCT và WPPT do chưa gia nhập 02 HIệp định này. Tuy nhiên theo EVFTA thì VN chỉ phải thực hiện nghĩa vụ này sau 03 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. **Đề xuất:** Hoàn tất việc gia nhập Công ước về Quyền tác giả của WIPO, và Công ước về người trình diễn và bản ghi âm của WIPO muộn nhất là 03 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực và phải sửa đổi pháp luật nội địa tương ứng sau đó

[5] Within the period of 3 years from the entry into force of this Agreement

DRAFT

		(trong trường hợp này, mặc dù việc tham gia các Công ước là yêu cầu của EVFTA nhưng việc thực thi các Công ước sau khi gia nhập lại là nghĩa vụ của VN chung trong tất cả các trường hợp liên quan, không phụ thuộc vào việc các nội dung của Công ước có nằm ngoài phạm vi của TRIPS hay không).
Article 4.2 – *Authors/Tác giả* The Parties shall provide for authors the exclusive right to authorise or prohibit: 1. direct or indirect, reproduction by any means and in any form, in whole or in part of their works; 2. any form of distribution to the public by sale or other transfer of ownership of the original of their works or of copies thereof; 3. any communication to the public of their works, by wire or wireless means, including the making available to the public of their works in such a way that members of the public may access them from a place and at a time individually chosen by them.	- Điều 13, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 45, và Điều 47 Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 736, Điều 737, Điều 738, và Điều 740 Luật Dân sự 2005 (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Điều 22, và Điều 23 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP, và Nghị định 01/2012/NĐ-CP) Luật Sở hữu trí tuệ **Điều 18. Quyền tác giả** Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. **Điều 19. Quyền nhân thân** Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây: 3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;	**Đánh giá** PLVN đã hoàn toàn phù hợp với quy định của Hiệp định trừ trường hợp sau: - Theo Bộ luật Dân sự 2005, trong trường hợp tác phẩm được sáng tác trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc thì quyền tài sản không thuộc về tác giả, nên tác giả trong trường hợp này không có đầy đủ các quyền như được quy định tại Điều 4.2 của Hiệp định EVFTA. Tuy nhiên, sau khi Bộ luật Dân sư 2015 đã không còn các quy định này. Vì vậy PLVN được coi là đã tuân thủ cam kết của Hiệp định về vấn đề này. - Liên quan tới quy định tại Hiệp định về truyền đạt tác phẩm tới công chúng trong đó bao gồm cả phương thức cho phép truyền phát để công chúng tiếp cận với

DRAFT

	Điều 20. Quyền tài sản 1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây: a) Làm tác phẩm phái sinh; b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng; c) Sao chép tác phẩm; d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính. 2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền *thực hiện* hoặc *cho phép người khác thực hiện* theo quy định của Luật này. 3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải *xin phép* và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.	tác phẩm vào bất kỳ thời điểm, địa điểm nào mà họ muốn), mặc dù PLVN không quy định trực tiếp về điều này nhưng đã có quy định bao trùm hơn, rộng hơn: "truyền đạt tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào". Vì vậy có thể coi là PLVN đã hoàn toàn đáp ứng Hiệp định. **Đề xuất:** - Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật
Article 4.3 – *Performers/Người biểu diễn* The Parties shall provide for performers the exclusive right to authorise or prohibit: 1. the fixation of their performances; 2. direct or indirect, reproduction by any means	- Điều 16.1, và Điều 29 Luật Sở hữu Trí tuệ. - Điều 744, và Điều 745 Bộ luật Dân sự 2005 (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Điều 31 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày	**Đánh giá** 1. PLVN đã đáp ứng cam kết tại Điều 4.3 trong trường hợp người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư trừ cam kết về quyền công bố tác phẩm đến công chúng

DRAFT

and in any form, in whole or in part of fixations of their performances; 3. distribution to the public, by sale or other transfer of ownership, fixations of their performances; 4. the making available to the public, by wire or wireless means, in such a way that members of the public may access them from a place and at a time individually chosen by them of fixations of their performances; 5. the broadcasting by wireless means and the communication to the public of their unfixed performances, except where the performance is itself already a broadcast performance.	21/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP, và Nghị định 01/2012/NĐ-CP) **Điều 29 Luật SHTT - Quyền của người biểu diễn** 1. Người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư thì có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn. 2. Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây: b) Bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn. 3. Quyền tài sản bao gồm *độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện* các quyền sau đây: a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình; b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình; c) Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ	("make available to the public"). Tuy nhiên, PLVN chưa đáp ứng cam kết trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư (trong trường hợp này, theo PLVN người biểu diễn hoàn toàn không được công nhận các quyền như cam kết trong Điều 4.3). 2. Điều 29.4 Luật SHTT dường như chưa hoàn toàn tương ứng với Hiệp định: Điều 29.4 có thể được hiểu theo nghĩa tổ chức, cá nhân *có thể* khai thác, sử dụng các quyền mà *không cần xin phép/thỏa thuận* với chủ thể quyền miễn là có *trả thù lao* là được; trong khi theo Hiệp định thì tổ chức, cá nhân khác bắt buộc phải *được sự cho phép* của chủ thể quyền; **Đề xuất** Sửa đổi PLVN để phù hợp với cam kết tại Điều 4.3 về: 1. Quyền tài sản của người biểu diễn trong trường hợp không đồng thời là chủ đầu tư. 2. Quyền công bố tác phẩm của người biểu diễn

DRAFT

	trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng; d) Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. 4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải trả tiền thù lao cho người biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thoả thuận trong trường hợp pháp luật không quy định	3. Quyền đầy đủ của chủ thể quyền trong cho phép hoặc cấm các chủ thể khác theo hướng quy định chủ thể khác phải được phép của chủ thể quyền (nếu cần thì có thể nêu thêm "trừ các trường hợp quy định tại Điều 32, 33 Luật này)
Article 4.4 – *Producers of phonograms/Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình* The Parties shall provide for phonogram producers the exclusive right to authorise or prohibit: 1. direct or indirect, reproduction by any means and in any form, in whole or in part of their phonograms; 2. distribution to the public, by sale or other transfer of ownership, their phonograms, including copies thereof; 3. the making available to the public, by wire or wireless means, in such a way that members of the public may access them from a place and at a time individually chosen by them of their phonograms	- Điều 16.3, Điều 30 Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 744, Điều 746 Luật Dân sự 2005 (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) **Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình** 1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây: a) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình; b) Nhập khẩu, phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. 2. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng	**Đánh giá** 1. PLVN về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều 4.4 nhưng chưa rõ như cam kết (chưa nêu rõ quyền sao chép một phần hoặc toàn bộ bản ghi, và dưới bất kỳ hình thức nào) 2. PLVN về cơ bản đã tuân thủ cam kết tại khoản 2 Điều 4.4 ngoài điểm: Hiệp định nêu "bất kỳ hình thức chuyển quyền sở hữu nào" trong khi Điều 30.1b chỉ quy định quyền bán hoặc cho thuê. 3. PLVN chưa ghi nhận quyền của nhà sản xuất tại khoản 3 Điều 4.4

DRAFT

	quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.	**Đề xuất** Sửa đổi Điều 30 Luật SHTT để: - Điều chỉnh các nội dung còn chưa tuân thủ chặt chẽ cam kết tại khoản 1 và 2 Điều 4.4; - Bổ sung quyền công bố cho công chúng theo cam kết tại khoản 3 Điều 4.4
Article 4.5 – *Broadcasting organisations/Các đơn vị phát sóng* Each Party shall provide broadcasting organisations with the exclusive right to authorise or prohibit: 1. the fixation of their broadcasts; 2. the reproduction of fixations of their broadcasts; 3. distribution to the public of fixations of their broadcasts; and 4. the rebroadcasting of their broadcasts by wireless means	- Điều 16.4, Điều 31, Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 744, Điều 747 Luật Dân sự 2005 (BLDS 2015 đã không còn quy định này) **Điều 31 Luật SHTT - Quyền của tổ chức phát sóng** 1. Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây: a) Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình; b) Phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình; c) Định hình chương trình phát sóng của mình; d) Sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình.	**Đánh giá** Pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các cam kết của EVFTA. **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật.
Article 4.6 –*Broadcasting and Communication to the Public/Phát sóng và truyền đạt tới công chúng*	- Điều 21.1, Điều 29.4, Điều 30.2, Điều 32, Điều 33 Luật Sở hữu Trí tuệ - Nghị định 21/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của	**Đánh giá:** PLVN về cơ bản không mâu thuẫn với các cam kết tại Điều 4.6.

Each Party shall provide a right in order to ensure that a single equitable remuneration is paid by the user, if a phonogram published for commercial purposes, or a reproduction of such phonogram, is used for broadcasting by wireless means or for any communication to the public, and to ensure that this remuneration is shared between the relevant performers and phonogram producers. Each Party may, in the absence of agreement between the performers and phonogram producers, lay down the conditions as to the sharing of this remuneration between them.	Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác. - Điều 32, 35.3 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP, và Nghị định 01/2012/NĐ-CP). **Khoản 2 Điều 31 Luật SHTT** Điều 31.2. Tổ chức phát sóng được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng. **Nghị định 100/2006/NĐ-CP** **Điều 35. Sử dụng bản ghi âm, ghi hình** 1. Sử dụng trực tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tổ chức phát sóng dùng chính bản ghi âm, ghi hình đó để phát sóng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh, môi trường kỹ thuật số. Sử dụng gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào quy định tại	**Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật.

DRAFT

	điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tiếp sóng, phát lại chương trình đã phát sóng; chuyển chương trình trong môi trường kỹ thuật số lên sóng. 2. Sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố để sử dụng tại nhà hàng, khách sạn, cửa hàng, siêu thị; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ bưu chính, viễn thông, môi trường kỹ thuật số; trong các hoạt động du lịch, hàng không, giao thông công cộng và các hoạt động kinh doanh, thương mại khác. 3. Việc hưởng tiền thù lao của người biểu diễn trong trường hợp bản ghi âm, ghi hình được sử dụng quy định tại Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ tuỳ thuộc vào thoả thuận của người biểu diễn với nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình khi thực hiện chương trình ghi âm, ghi hình. Tỉ lệ phân chia tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác do các chủ thể quyền hoặc tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thoả thuận. Các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có thể ủy thác cho một tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện việc thu và phân phối tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác. Tổ chức đại diện tập	

DRAFT

	thể quyền tác giả, quyền liên quan được ủy thác được hưởng một khoản phí nhất định theo thoả thuận.	
Article 4.7 - ***Term of protection/Thời hạn bảo hộ quyền*** 1. The rights of an author of a literary or artistic work within the meaning of Article 2 of the Berne Convention shall run for the life of the author and for at least 50 years after his death, irrespective of the date when the work is lawfully made available to the public. 2. In the case of a work of joint authorship, the term referred to in paragraph 1 shall be calculated from the death of the last surviving author. 3. The rights of performers shall expire not less than 50 years after the date of the performance. However, - if a fixation of the performance is lawfully published or lawfully communicated to the public within this period, the rights shall expire not less than 50 years from the date of the first such publication or the first such communication to the public, whichever is the earlier, 4. The rights of producers of phonograms shall expire not less than 50 years after the fixation is made. However, if the phonogram has been lawfully published within this period, the said rights shall expire not less than 50 years from the	- Điều 27, Điều 34 Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 7, Điều 29 Luật điện ảnh 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) **Luật Sở hữu trí tuệ** **Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả** 1. Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn. 2. Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau: a) Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là *bảy mươi lăm năm*, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này; b) Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và *năm mươi năm* tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau	**Đánh giá:** 1. Công ước Berne và Hiệp định quy định thời hạn bảo hộ tối thiểu. Quy định về các thời hạn bảo hộ trong pháp luật Việt Nam đã tuân thủ các thời hạn này (dài hơn hoặc bằng thời hạn tối thiểu). 2. Công ước Bern tiếp tục bảo hộ quyền tinh thần sau khi tác giả chết, ít nhất cho đến khi quyền kinh tế còn trong thời gian bảo hộ. PLVN quy định quyền nhân thân được bảo hộ vô thời hạn (các khoản 1,2,4 Điều 19 Luật SHTT). Pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các cam kết của EVFTA. **Đề xuất** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật.

DRAFT

date of the first lawful publication. If no lawful publication has taken place within the period mentioned in the first sentence, and if the phonogram has been lawfully communicated to the public within this period, the said rights shall expire not less than 50 years from the date of the first lawful communication to the public. 5. The rights of broadcasting organisations shall expire not less than 50 years after the first transmission of a broadcast, whether this broadcast is transmitted by wire or over the air, including by cable or satellite. 6. The rights of producers of the first fixation of a film shall expire not less than 50 years after the fixation is made. However, if the film is lawfully published or lawfully communicated to the public during this period, the rights shall expire not less than 50 years from the date of the first such publication or the first such communication to the public, whichever is the earlier. The term 'film' shall designate a cinematographic or audiovisual work or moving images, whether or not accompanied by sound. 7. The terms laid down in this Article shall be calculated from the first of January of the year following the event which gives rise to them.	năm đồng tác giả cuối cùng chết; c) Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả. **Điều 34.** ***Thời hạn bảo hộ quyền liên quan*** 1. Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình. 2. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ *năm mươi năm* tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố. 3. Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện. 4. Thời hạn bảo hộ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ các quyền liên quan.	
Article 4.8 - ***Protection of Technological Measures/Bảo vệ các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền*** 1. The Parties shall provide adequate legal	**Điều 28, 35, 198 Luật SHTT** **Điều 28.** ***Hành vi xâm phạm quyền tác giả*** 12. Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp	**Đánh giá**: 1. Về khái niệm Biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền Trong khi Hiệp định có định

DRAFT

protection against the circumvention of any effective technological measures, which are used by the right holder of any copyright or related right which the person concerned, carries out in the knowledge, or with reasonable grounds to know, that he or she is pursuing that objective. 2. The Parties shall provide adequate legal protection against the manufacture, import, distribution, sale, rental, offer to public for sale or rental, or possession for commercial purposes of devices, products or components or the provision of services, which: (a) are promoted, advertised or marketed for the purpose of circumvention of, or (b) have only a limited commercially significant purpose or use other than to circumvent, or (c) are primarily designed, produced, adapted or performed for the purpose of enabling or facilitation the circumvention of, any effective technological measures. 3. In providing adequate legal protection and effective legal remedies pursuant to paragraph 1, a Party may adopt or maintain appropriate limitations or exceptions to measures implementing paragraphs 1 and 2. The obligations under paragraphs 1 and 2 are without prejudice to the rights, limitations, exceptions, or defences to copyright or related rights infringement under each Party's domestic law.	kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình. 14. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình. **Điều 35.** ***Hành vi xâm phạm các quyền liên quan*** 7. Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền liên quan của mình. **Điều 198.** ***Quyền tự bảo vệ*** 1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình: a) Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại; c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.	nghĩa khá chi tiết thì PLVN quy định chung "biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả/quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền tác giả/quyền liên quan của mình". Trên cơ bản thì cách quy định này của VN là đã bao trùm định nghĩa trong Hiệp định, vì vậy đã tuân thủ. 2. Về các loại hành vi quy định trong cam kết tại khoản 2 Điều 4.8 (sản xuất, nhập khẩu, phân phối, bán, cho thuê, chào hàng để bán hoặc cho thuê hoặc chiếm hữu vì mục đích thương mại các sản phẩm, công cụ hoặc dịch vụ được quảng cáo, quảng bá là để vượt qua/phá dỡ các biện pháp kỹ thuật hoặc được thiết kế, sản xuất, điều chỉnh với mục tiêu chủ yếu là để vượt qua/phá dỡ các biện pháp kỹ thuật…): PLVN chỉ quy định về các thiết bị trực tiếp làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật, tức là hẹp hơn phạm vi các thiết bị nêu tại Hiệp định. **Đề xuất** - Bổ sung quy định vào Điều

DRAFT

4. For the purposes of this Agreement, the expression 'technological measures' means any technology, device or component that, in the normal course of its operation, is designed to prevent or restrict acts, in respect of works or other subject-matter, which are not authorised by the right holder of any copyright or related right as provided for by national legislation. Technological measures shall be deemed 'effective' where the use of a protected work or other subject matter is controlled by the right holders through application of an access control or protection process, such as encryption, scrambling or other transformation of the work or other subject-matter or a copy control mechanism, which achieves the protection objective.	2. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. 3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.	28.14 và 35.7 Luật SHTT về các hành vi được đề cập tại cam kết khoản 2 Điều 4.8 Hiệp định. - Có thể cân nhắc bổ sung định nghĩa biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền vào Điều 4 Luật SHTT (Định nghĩa từ ngữ)
Article 4.9 - *Protection of Rights Management Information/Bảo vệ thông tin quản lý quyền* 1. The parties shall provide adequate legal protection against any person knowingly performing without authority any of the following acts: (a) the removal or alteration of any electronic rights-management information; (b) the distribution, importation for distribution, broadcasting, communication or making available to the public of works, performances,	Điều 28, 35, 199 Luật SHTT ***Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả*** 13. Cố ý xoá, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm. ***Điều 35. Hành vi xâm phạm các quyền liên quan*** 6. Dỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan. 8. Phát sóng, phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu	**Đánh giá**: 1. Pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các cam kết của EVFTA tuy nhiên chưa nêu rõ trường hợp thông tin quản lý quyền gắn với bản sao hoặc bản công bố ra công chúng của tác phẩm liên quan (PLVN chỉ đề cập tới "tác phẩm" nói chung, suy đoán là có thể đã bao gồm cả bản sao và bản công bố). 2. PLVN không định nghĩa thông

DRAFT

or phonograms or other subject- matter protected under this Agreement from which electronic rights-management information has been removed or altered without authority, if such person knows, or has reasonable grounds to know, that by so doing he is inducing, enabling, facilitating or concealing an infringement of any copyright or any related rights as provided by domestic legislation. 2. For the purposes of this Agreement, the expression 'rights-management information' means any information provided by right holders which identifies the work or other subject-matter referred to in this Agreement, the author or any other right holder, or information about the terms and conditions of use of the work or other subject-matter, and any numbers or codes that represent such information. 3. Paragraph 2, shall apply when any of these items of information is associated with a copy of, or appears in connection with the communication to the public of, a work or other subject-matter referred to in this Agreement.	diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử đã bị dỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.	tin quản lý quyền **Đề xuất:** - Bổ sung Điều 28 Luật SHTT để nhấn mạnh không chỉ là thông tin có trong tác phẩm mà còn cả thông tin gắn với bản sao tác phẩm hoặc bản công bố ra công chúng) - Có thể cân nhắc bổ sung định nghĩa quản tin quản lý quyền vào Điều 4 Luật SHTT (Định nghĩa từ ngữ)
Article 4.10 - *Exceptions and limitations/Các ngoại lệ và hạn chế* 1. The Parties may provide for limitations or exceptions to the rights set out in the Articles 4.2 – 4.6 only in certain special cases which do not conflict with a normal exploitation of the subject matter and do not unreasonably prejudice the	- Điều 7, 25, 26, 32, 33 Luật SHTT - Điều 69 Luật Công nghệ thông tin 2006 ***Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ*** 1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này.	**Đánh giá**: Pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các cam kết tại Điều 4.10.1 EVFTA. **Đề xuất:** - Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật - Xét một cách chi tiết thì Điều

DRAFT

legitimate interests of the right holders in accordance with the conventions and international Treaties to which they are Parties. 2. The Parties shall provide that acts of reproduction referred to in Articles 4.2 to 4.6, which are transient or incidental, which are an integral and essential part of a technological process and the sole purpose of which is to enable (a) a transmission in a network between third parties by an intermediary, or (b) a lawful use of a work or other subject-matter to be made, and which have no independent economic significance, shall be exempted from the reproduction right provided for in Articles 4.2 to 4.6.	2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan. 3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp; việc giới hạn quyền đối với sáng chế thuộc bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của Chính phủ. ***Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao*** 1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm: a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân; b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình; c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài	20.3 và Điều 29.4 Luật SHTT phải bổ sung quy định theo hướng "trừ các trường hợp quy định tại Điều 25, 26 Luật này" (đối với Điều 20.3) và "trừ các trường hợp quy định tại Điều 32, 33 Luật này" (đối với Điều 29.4)

DRAFT

	liệu; d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại; đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu; e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào; g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy; h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó; i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị; k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng. 2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. 3. Các quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác	

DRAFT

	phẩm tạo hình, chương trình máy tính. (Điều này đã được sửa so với Luật 2005) ***Điều 26. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao*** 1. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng. Mức nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác và phương thức thanh toán do các bên thoả thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ. 2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. 3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối	

DRAFT

	với tác phẩm điện ảnh. ***Điều 32. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao*** 1. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm: a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân; b) Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy; c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin; d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng. 2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng. ***Điều 33. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao*** 1. Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián	

DRAFT

	tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ. 2. Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật. 3. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu	

DRAFT

	diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.	
Article 4.11 – *Artists' Resale Right in Works of Art/Quyền của nghệ sỹ đối với việc bán lại tác phẩm nghệ thuật* 1. The Parties may provide, for the benefit of the author of an original work of art, a resale right, to be defined as an inalienable right, to receive a royalty based on the sale price obtained for any resale of the work, subsequent to the first transfer of the work by the author. 2. The right referred to in paragraph 1 shall apply to all acts of resale involving as sellers, buyers or intermediaries art market professionals, such as salesrooms, art galleries and, in general, any professional dealers in works of art. 3. The Parties may provide that the right referred to in paragraph 1 shall not apply to acts of resale where the seller has acquired the work directly from the author less than three years before that resale and where the resale price does not exceed a certain minimum amount. 4. The protection provided in paragraph 1 may be claimed in a Party only if legislation in the Party to which the author belongs so permits, and to the extent permitted by the Party where this protection is claimed. The procedure for	- Điều 5, 20, Điều 21, và Điều 41 Luật SHTT - Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP, và Nghị định 01/2012/NĐ-CP) **Điều 5.** ***Áp dụng pháp luật*** 1. Trong trường hợp có những vấn đề dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ không được quy định trong Luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự. 2. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về sở hữu trí tuệ của Luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này. 3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. ***Điều 14 (ter) Công ước Berne*** ***["Quyền tiếp theo" đối với tác phẩm mỹ thuật và bản thảo: 1. Quyền hưởng lợi nhuận chuyển nhượng; 2. Luật áp dụng; 3. Thủ tục]*** *1. Đối với bản gốc các tác phẩm nghệ thuật và bản thảo gốc của nhà văn và nhà soạn nhạc thì*	**Đánh giá:** PLVN chưa có quy định về "Quyền tiếp theo" đối với tác phẩm nghệ thuật. Và mặc dù VN đã là thành viên của Công ước Berne, các quy định của Công ước này không được áp dụng trực tiếp tại VN, hơn nữa nghĩa vụ này trong Công ước Berne cũng không phải nghĩa vụ bắt buộc. Tuy nhiên do nghĩa vụ quy định về quyền này trong Điều 4.11 không phải là bắt buộc nên về cơ bản PLVN được xem là đã tuân thủ EVFTA về vấn đề này. Chú ý là theo quy định tại khoản 4 Điều 4.11 cam kết thì đối với tác phẩm của nghệ sỹ Việ Nam, nếu Việt Nam không quy định nhưng EU có quy định về quyền này thì các quyền này cũng sẽ không được bảo hộ ở cả EU và Việt Nam. **Đề xuất**: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật.

DRAFT

collection and the amounts shall be a matter for determination by national legislation.	*tác giả hoặc sau khi tác giả chết, những cá nhân hoặc đoàn thể được sở hữu quyền tác giả theo luật pháp quốc gia được hưởng quyền không được chuyển nhượng đối với lợi nhuận khi bán các tác phẩm đó sau khi tác giả đã chuyển nhượng lần đầu.* *2. Sự bảo hộ nói ở khoản trên đây chỉ có hiệu lực trong các nước thành viên Liên Hiệp nếu luật pháp quốc gia của tác giả thừa nhận sự bảo hộ đó và ở mức độ luật pháp quốc gia nơi công bố sự bảo hộ cho phép.* *3. Những thể thức và mức thu tiền do luật pháp của mỗi quốc gia quy định.*	
Article 4.12 - *Co-operation on Collective Management of Rights/Hợp tác trong quản lý tập thể các quyền* The Parties shall endeavour to promote dialogue and cooperation between their respective collective management organisations for the purpose of promoting the availability of works and other protected subject matter in the territories of the Parties and the transfer of royalties for the use of such works or other protected subject matter.	Điều 56, 57 Luật SHTT (về tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả và quyền liên quan)	**Đánh giá**: Vấn đề này không thuộc PL nội địa. Hơn nữa đây chỉ là nghĩa vụ "nỗ lực" (không phải nghĩa vụ bắt buộc trong EVFTA) **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật
Article 5 Trademarks/Nhãn hiệu		
Article 5.1 – *International Agreements* /Các thỏa ước quốc tế	- Việt Nam đã là thành viên của Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu.	**Đánh giá:** PLVN đã đáp ứng các quy định tại Điều

DRAFT

The European Union and Vietnam: - reaffirm their obligations under Protocol related to the Madrid Agreement concerning the International Registration of Marks, - shall use the classification provided for in the Nice Agreement Concerning the International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks.[6] - shall simplify and develop its trademark registration procedures using the Trademark Law Treaty and Singapore Treaty on the Law of Trademarks, inter alia, as reference points.	- Việt Nam chưa là thành viên của Thỏa ước Nice nhưng đã áp dụng bảng phân loại Nice theo quy định tại Thông tư 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/12/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP. Một trong những yêu cầu đối với Tờ khai đăng ký nhãn hiệu là "Danh mục các hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu" trong tờ khai phải được phân nhóm phù hợp với Bảng phân loại quốc tế các hàng hoá, dịch vụ theo Thoả ước Nice được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp" (Mục 37.4.e, thông tư 01). - Việt Nam chưa là thành viên của Hiệp ước Luật Nhãn hiệu và Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu hàng hóa nhưng về cơ bản, pháp luật về nhãn hiệu tại Việt Nam đáp ứng các yêu cầu trong các Hiệp ước đó. Trên thực tế, Việt Nam đang hoàn tất các thủ tục để gia nhập các Hiệp ước này.	5.1 EVFTA **Đề xuất**: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật
Article 5.2 - *Rights conferred by a trademark/Các quyền tạo ra bởi nhãn hiệu* The registered trademark shall confer on the proprietor exclusive rights therein. The proprietor shall be entitled to prevent all third parties not having his consent from using in the	- Chương XXXV Luật Dân sự 2005 (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Điều 72, 123, 125, 129 Luật Sở hữu Trí tuệ **Điều 123. *Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp***	**Đánh giá**: PLVN đã đáp ứng yêu cầu của EVFTA. **Đề xuất**:

[6] For greater certainty, a Party is required to follow updated versions of the Nice Classification to the extent that the updated version has been published by WIPO and for Vietnam, official translation has been published by its authority.

course of trade: (a) any sign which is identical with the trademark for goods or services which are identical with those for which the trademark is registered[7]; (b) any sign which is identical or similar with the trademark for goods or services, which are identical with or similar to those for which the trademark is registered, where such use would result in a likelihood of confusion on the part of the public.	1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền tài sản sau đây: a) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 124 và Chương X của Luật này; b) Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 125 của Luật này; c) Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Chương X của Luật này. **Điều 125.** ***Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp*** 1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. **Điều 129.** ***Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý*** 1. Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu: a) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch	Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

[7] Without prejudice to article 5.5

	vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó; b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ; c) Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ; d) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.	
Article 5.3 – *Registration Procedure / Thủ tục đăng ký* The Parties shall provide for a system for the registration of trademarks in which each final negative decision taken by the relevant	Mục I, chương VIII Luật SHTT Điều 98, 110, 112, 117 và 118 Luật SHTT - Nghị định số 103/2006/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 122/2010/NĐ-CP)	**Đánh giá:** 1. PLVN chưa có quy định về việc quyết định từ chối đăng ký nhãn hiệu phải được thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

trademark administration shall be communicated in writing and duly reasoned. The Parties shall provide for the possibility to oppose trademark applications and an opportunity for the trademark applicant to respond to such opposition. The Parties shall provide a publicly available electronic database of published trademark applications and trademark registrations.	- Điều 41.6 Thông tư 01/2007/TT-BKHCN hướng dẫn thi hành nghị định số 103/2006/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 13/2010/TT-BKHCN; Thông tư 18/2011/T-BKHCN; và Thông tư 05/2013/TT-BKHCN) **Điều 112.** ***Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ*** Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh.	Theo quy định của Thông tư 01/2007/TT-BKHCN, chỉ có đối với đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam mới có quy định 'thông báo bằng văn bản'. 3. PLVN đã có thủ tục phản đối đơn nhãn hiệu (ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ) 4. Việt Nam đã có cơ sở dữ liệu điện tử công khai về các đơn đăng ký và các nhãn hiệu đã đăng ký tại: http://iplib.noip.gov.vn/WebUI/WSearch.php Tuy nhiên cơ sở dữ liệu không đầy đủ và chậm cập nhật (vài lần mỗi năm) trong khi số lượng đơn nộp thêm mỗi tháng khoảng 3000 đến 4000 đơn và số lượng văn bằng được cấp ra cũng tương đương với số đơn nộp vào. **Đề xuất**: - Bổ sung vào Luật SHTT quy định về việc thông báo bằng văn bản, nêu rõ căn cứ khi từ chối đăng ký nhãn hiệu; - Củng cố hệ thống cơ sở dữ liệu

DRAFT

		đầy đủ và cập nhật để thuận tiện tra cứu tình trạng đơn cho người nộp đơn và tra cứu những đăng ký nhãn hiệu tại Cục
Article 5.4 – *Well-known Trademarks* / Nhãn hiệu nổi tiếng For the purpose of giving effect to protection of well-known trademarks, as referred to in Article 6bis of the Paris Convention (1967) and Article 16(2) and (3) of the TRIPS Agreement, the Parties shall give consideration to the Joint Recommendation adopted by the assembly of the Paris Union for the Protection of Industrial Property and the General Assembly of the World Intellectual Property Organization (WIPO) at the Thirty-Fourth Series of Meetings of the Assemblies of the Member States of WIPO (September 1999).		
Công ước Paris 1967 **Điều 6bis** **[Nhãn hiệu: Nhãn hiệu nổi tiếng]** (1) Một cách mặc nhiên nếu luật quốc gia cho phép điều đó, hoặc theo đề nghị của bên có liên quan, các nước thành viên của Liên minh có trách nhiệm từ chối hoặc huỷ bỏ đăng ký, ngăn cấm việc sử dụng nhãn hiệu mà nhãn hiệu đó là sự sao chép, bắt chước, biên dịch, và có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được cơ quan có thẩm quyền của nước đăng ký hoặc	- Chương XXXV Luật Dân sự 2005 - Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Điều 4.20, và Điều 74, 75 Luật SHTT - Điều 6.2 Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 122/2010/NĐ-CP)	Đánh giá: 1. Về định nghĩa Nhãn hiệu nổi tiếng, theo quy định tại Điều 4.20 Luật SHTT, nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng *biết đến* trên *toàn lãnh thổ Việt Nam*. Trong khi đó, theo Tuyên bố chung Paris Union thì, quốc gia công nhận nhãn hiệu nổi tiếng không được quy định việc nhãn hiệu nổi tiếng đối với *phần đông công chúng* tại quốc

DRAFT

nước sử dụng coi là nhãn hiệu nổi tiếng tại nước đó của người được Công ước cho hưởng lợi thế sử dụng nhãn hiệu đó trên các loại hàng hoá giống hoặc tương tự. Những quy định này cũng được áp dụng trong trường hợp thành phần chủ yếu của nhãn hiệu là sự sao chép của bất kỳ nhãn hiệu nổi tiếng nào hoặc là sự bắt chước có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đó. (2) Thời hạn được yêu cầu huỷ bỏ nhãn hiệu như vậy: không ít hơn 5 năm kể từ ngày đăng ký nhãn hiệu. Các nước thành viên của Liên minh có quyền quy định thời hạn theo đó có thể yêu cầu cấm sử dụng nhãn hiệu. (3) Không được phép quy định thời hạn yêu cầu huỷ bỏ hoặc ngăn cấm việc sử dụng những nhãn hiệu được đăng ký hoặc được sử dụng với dụng ý xấu. **TRIPS** **Điều 16 - Các quyền được cấp** 2. Điều 6 bis Công ước Paris (1967) phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hoá hoặc dịch vụ. Để xác định liệu một nhãn hiệu hàng hoá có nổi tiếng hay không, các Thành viên phải chú ý đến sự nhận biết nhãn hiệu hàng hoá đó trong bộ phận công chúng liên quan, bao gồmsự nhận biết đạt được tại nước Thành viên liên quan đó nhờ quảng cáo nhãn hiệu hàng hoá đó. 3. Điều 6 bis Công ước Paris (1967) phải được	**Luật SHTT** **Điều 4: Giải thích thuật ngữ** 20. *Nhãn hiệu nổi tiếng* là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam **Điều 74. *Khả năng phân biệt của nhãn hiệu*** i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng; Điều 75 ***Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng*** Các tiêu chí sau đây được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng: 1. Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo; 2. Phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành; 3. Doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp;	gia đó như là một yếu tố để xác định nhãn hiệu nổi tiếng. Tuy nhiên, việc tuân thủ Tuyên bố chung Paris Union không phải là nghĩa vụ bắt buộc theo Điều 5.4 Chương 12 EVFTA mà chỉ là nghĩa vụ mang tính khuyến nghị - "phải *cân nhắc* Tuyên bố chung…". Vì vậy xét một cách chặt chẽ, PLVN không vi phạm cam kết này của EVFTA 2. Chú ý là từ góc độ thực thi, mặc dù các quy định của PLVN về vấn đề này đã thỏa mãn cam kết trong EVFTA nhưng việc bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng trên thực tế còn khó khăn (do các tiêu chí chưa được rõ ràng, thống nhất, ví dụ: số lượng người tiêu dùng biết đến, phạm vi lãnh thổ, doanh số bán hàng, chi phí quảng cáo, thời gian sử dụng, số lượng quốc gia bảo hộ, số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng…). **Đề xuất**: Mặc dù PLVN hiện đã phù hợp với yêu cầu cứng của EVFTA về vấn đề này,

DRAFT

áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hoá hoặc dịch vụ không tương tự với những hàng hoá hoặc dịch vụ được đăng ký kèm theo một nhãn hiệu hàng hoá, với điều kiện là việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá đó cho những hàng hoá dịch vụ nói trên có thể chỉ dẫn đến một mối liên hệ giữa những hàng hoá dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá đã đăng ký có nguy cơ bị việc sử dụng nói trên gây tổn hại. Paris Union Joint Declaration Article 2: Determination of Whether a Mark is a Well-Known Mark in a Member State (3) [Factors Which Shall Not Be Required] (a) A Member State shall not require, as a condition for determining whether a mark is a well-known mark: (i) that the mark has been used in, or that the mark has been registered or that an application for registration of the mark has been filed in or in respect of, the Member State; (ii) that the mark is well known in, or that the mark has been registered or that an application for registration of the mark has been filed in or in respect of, any jurisdiction other than the Member State; or (iii) that the mark is well known by the public at large in the Member State."	4. Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; 5. Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; 6. Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu; 7. Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng; 8. Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu. **Điều 6.2 Nghị định 103** Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở thực tiễn sử dụng rộng rãi nhãn hiệu đó theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký. **Thông tư số 01/2007 BKHCN hướng dẫn thi hành nghị định 103/2006/NĐ-CP** ***42. Ghi nhận nhãn hiệu nổi tiếng*** 42.1. Các nhãn hiệu nổi tiếng được pháp luật Việt Nam bảo hộ theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ và phù hợp với quy định tại Điều 6*bis* Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp. 42.2. Quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ và thuộc về chủ sở hữu nhãn hiệu đó mà không cần thủ tục đăng ký. Chủ sở hữu nhãn hiệu có thể sử dụng các tài liệu quy định tại điểm 42.3 của Thông tư này để chứng minh quyền sở hữu của mình đối với nhãn hiệu và chứng minh nhãn hiệu	trong tương lai Việt Nam có thể cân nhắc để điều chỉnh PL về vấn đề này cho minh bạch hơn, ví dụ: 1. Làm rõ hơn các tiêu chí công nhận nhãn hiệu nổi tiếng một cách cụ thể rõ ràng và có thể làm căn cứ áp dụng. 2. Sửa tiêu chí liên quan tới mức độ phổ biến của nhãn hiệu nổi tiếng trong công chúng 3. Quy định rõ hơn về thẩm quyền, quy trình công nhận nhãn hiệu nổi tiếng; 4. Lập danh mục nhãn hiệu nổi tiếng và quy định các điều kiện duy trì và quản lý nhãn hiệu nổi tiếng.

DRAFT

	đáp ứng các điều kiện để được coi là nổi tiếng. 42.3 Tài liệu chứng minh quyền sở hữu nhãn hiệu và chứng minh sự nổi tiếng của nhãn hiệu bao gồm các thông tin về phạm vi, quy mô, mức độ, tính liên tục của việc sử dụng nhãn hiệu, trong đó có thuyết minh về nguồn gốc, lịch sử, thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; số lượng quốc gia nhãn hiệu đã được đăng ký hoặc được thừa nhận là nhãn hiệu nổi tiếng; danh mục các loại hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; phạm vi lãnh thổ mà nhãn hiệu được lưu hành, doanh số bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ; số lượng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được sản xuất, tiêu thụ; giá trị tài sản của nhãn hiệu, giá chuyển nhượng hoặc chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu; đầu tư, chi phí cho quảng cáo, tiếp thị nhãn hiệu, kể cả cho việc tham gia các cuộc triển lãm quốc gia và quốc tế; các vụ việc xâm phạm, tranh chấp và các quyết định, phán quyết của toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền; số liệu khảo sát người tiêu dùng biết đến nhãn hiệu thông qua mua bán, sử dụng và quảng cáo, tiếp thị; xếp hạng, đánh giá uy tín nhãn hiệu của tổ chức quốc gia, quốc tế, phương tiện thông tin đại chúng; giải thưởng, huy chương mà nhãn hiệu đã đạt được; kết quả giám định của tổ chức giám định về sở hữu trí tuệ. 42.4 Trường hợp nhãn hiệu nổi tiếng được công nhận theo thủ tục tố tụng dân sự hoặc theo quyết định công nhận của Cục Sở hữu trí tuệ thì nhãn hiệu nổi tiếng đó sẽ được ghi nhận vào Danh mục nhãn hiệu nổi tiếng được lưu giữ tại Cục Sở hữu	

	trí tuệ.	
Article 5.5 – *Exceptions to the Rights Conferred by a Trademark / Ngoại lệ đối với các quyền do nhãn hiệu mang lại* Each Party: (a) shall provide for the fair use of descriptive terms[8] as a limited exception to the rights conferred by trademarks; and (b) may provide for other limited exceptions, provided that these exceptions take account of the legitimate interests of the owners of the trademarks and of third parties.	**Điều 74 Luật SHTT** **Thông tư 01/2007/TT-BKHCN** Luật SHTT Điều 74. *Khả năng phân biệt của nhãn hiệu* 1. Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây: c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu; ***Thông tư 01/2007/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN*** 3. Đánh giá khả năng phân biệt của dấu hiệu dạng	**Đánh giá**: 1. PLVN đã có quy định về việc không cho phép sử dụng các thuật ngữ mô tả trong nhãn hiệu (tức là không bảo hộ nhãn hiệu trong các trường hợp này) trừ trường hợp các dấu hiệu này có khả năng phân biệt trong quá trình thực hiện trước thời điểm nộp đơn. Mặc dù các điều kiện để chứng minh khả năng phân biệt được của thuật ngữ mô tả chưa thật rõ ràng (chỉ có định tính mà không có định lượng cụ thể), về nguyên tắc PLVN đã tuân thủ EVFTA do EVFTA không có quy định gì về vấn đề này. 2. Về các ngoại lệ khác đối với các quyền độc quyền về nhãn hiệu: PLVN đã có quy định rải rác xử lý các trường hợp nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý và các trường hợp khác. Ngoài ra, theo EVFTA đây là

[8] The fair use of descriptive terms includes the use of a sign to indicate the geographic origin of the goods or services, and where such use is in accordance with honest practices in industrial or commercial matters.

	chữ viết, chữ số (sau đây gọi là "dấu hiệu chữ") theo quy định tại Điều 3.A.1.17 khoản (2) của Phần này. Trừ các trường hợp ngoại lệ quy định tại khoản (5) Điều này, các dấu hiệu chữ sau đây bị coi là không có khả năng phân biệt: g) Một từ hoặc một tập hợp từ mang nội dung mô tả chính hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu như dấu hiệu chỉ dẫn về thời gian, địa điểm, nguồn gốc địa lý (trừ trường hợp nhãn hiệu được đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý của hàng hoá hoặc nhãn hiệu tập thể), phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất (trừ trường hợp nhãn hiệu được đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận chất lượng của hàng hoá, dịch vụ), thành phần, công dụng, giá trị của hàng hoá, dịch vụ; h) Một từ hoặc một tập hợp từ có ý nghĩa mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ nhãn hiệu; l) Dấu hiệu chữ trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam hoặc của nước ngoài; trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi của các nhân vật, hình tượng trong các tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả của người khác đã được biết đến một cách rộng rãi, trừ trường hợp được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó. 5. Các ngoại lệ sau đây được áp dụng khi đánh giá	quyền chứ không phải nghĩa vụ bắt buộc. Vì vậy PLVN được xem là đã tuân thủ EVFTA. **Đề xuất**: - Về nguyên tắc PLVN không phải điều chỉnh, bổ sung gì về vấn đề này - Có thể cân nhắc quy định chi tiết hơn về "thuật ngữ mô tả" để đảm bảo minh bạch hơn trong quá trình áp dụng.

	khả năng phân biệt của dấu hiệu chữ và dấu hiệu hình: a) Dấu hiệu thuộc các trường hợp nêu tại khoản (3),(a),(b),(c),(g) và (h) và khoản (4)(a),(b),(c),(d) và (e) Điều này đã và đang được sử dụng với chức năng nhãn hiệu và được người tiêu dùng biết đến một cách rộng rãi và nhờ đó nhãn hiệu đã đạt được khả năng phân biệt đối với hàng hoá, dịch vụ liên quan. b) Để được áp dụng ngoại lệ này, người nộp đơn phải cung cấp bằng chứng về việc sử dụng một cách rộng rãi nhãn hiệu đó (thời gian bắt đầu sử dụng, phạm vi, mức độ sử dụng hiện nay..., trong đó nhãn hiệu chỉ được coi là "được sử dụng" khi việc sử dụng đó được tiến hành trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, quảng cáo, tiếp thị hợp pháp) và bằng chứng về khả năng phân biệt của nhãn hiệu đối với hàng hoá, dịch vụ liên quan của chủ nhãn hiệu. Trong trường hợp này, nhãn hiệu đó chỉ được thừa nhận là có khả năng phân biệt khi được thể hiện ở dạng đúng như dạng mà nó được sử dụng liên tục và phổ biến trong thực tế.	
Article 5.6 - *Grounds for revocation*[9]*/Các căn cứ thu hồi* 1. The Parties shall provide that a trademark	**Điều 73, 95, 96 Luật Sở hữu trí tuệ** **Điều 95. *Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ*** 1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực trong các	**Đánh giá**: 1. PLVN đã tuân thủ cam kết tại khoản 1 Điều 5.6 trừ quy định

[9] For Vietnam "revocation" is equivalent to "termination".

registration shall be liable to revocation if, within a continuous period of five years prior to a request for revocation, it has not been put to genuine[10] use by its owner or his/her licensee in the relevant territory in connection with the goods or services in respect of which it is registered, without justifiable reasons, except where the use is commenced or resumed at least 3 months before the request for revocation. Parties may provide that this, however, be disregarded where preparations for the commencement or resumption occur only after the proprietor becomes aware that the request for revocation may be filed. 2. A Party may provide that a trademark can be liable to revocation if, after the date on which it was registered in consequence of acts or inactivity of the proprietor, it has become the common name in the trade for a product or service in respect of which it is registered. 3. Any use of a registered trademark by the proprietor of the trademark or with his consent in respect of the goods or services for which it is registered, that is liable to mislead the public, particularly as to the nature, quality or geographical origin of those goods or services	trường hợp sau đây: d) Nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn *năm năm* liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất ba tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực; *(Điểm 21, Thông tư 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010)* 3. Xử lý yêu cầu chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ a) Trường hợp yêu cầu chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ do người thứ ba thực hiện, Cục SHTT thông báo bằng văn bản về ý kiến của người thứ ba cho chủ văn bằng bảo hộ trong đó ấn định thời hạn là 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến. Cục Sở hữu trí tuệ có thể tổ chức việc trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người thứ ba và chủ văn bằng bảo hộ liên quan. b) Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấm dứt/huỷ bỏ một phần/toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông	về việc bỏ qua/không tính tới các hành động của chủ sở hữu trong trường hợp hành động đó xảy ra sau khi chủ sở hữu biết về yêu cầu thu hồi nhãn hiệu. Tuy nhiên đây lại không phải nghĩa vụ bắt buộc (VN có thể quy định hoặc không). 2. PLVN cũng đã quy định về quyền giải trình lý do của chủ thể quyền trong quá trình xử lý yêu cầu thu hồi nhãn hiệu. Vì vậy PLVN đã tuân thủ EVFTA về vấn đề này. 3. PLVN chưa có quy định về thu hồi nhãn hiệu (chấm dứt hiệu lực của văn bằng bảo hộ nhãn hiệu) trong trường hợp các nhãn hiệu đăng ký trở thành tên gọi phổ biến trong thương mại cho một sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong danh mục sản phẩm/dịch vụ đã đăng ký. Tuy nhiên, đây là quyền, không phải nghĩa vụ bắt buộc trong EVFTA.

[10] Genuine use implies real use for the purpose of trading in the goods or services in question so as to generate goodwill. In general, this implies actual sales and there must have been some sales of the goods or providing of the services during the relevant period of time. Use in advertising may amount to genuine use. However, mere preparatory steps are not to be regarded as genuine use of a mark. Genuine use is opposed to token or artificial use designed solely to maintain the trade mark on the register.

shall make the trademark liable to revocation or alternatively be prohibited by relevant domestic law.	báo từ chối chấm dứt/huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ theo quy định tại Điều 3.A.2.11 khoản (4) và Điều 3.A.2.12 khoản (4) của Phần này. **Điều 73.** ***Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu*** Các dấu hiệu sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu: 5. Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.	4. PLVN đã quy định các dấu hiệu có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị thì không được bảo hộ. Những văn bằng được cấp cho các nhãn hiệu có tính chất đó sẽ phải hủy bỏ. Do đó đã phù hợp với EVFTA. Tuy nhiên cần lưu ý là thuật ngữ 'revocation' hay 'termination' có thể được hiểu là 'chấm dứt', và trong một số trường hợp có thể được hiểu là 'hủy bỏ'. Chấm dứt hiệu lực của văn bằng bảo hộ có thể được hiểu là từ thời điểm chấm dứt thì văn bằng bảo hộ không còn hiểu lực, nhưng trước đó từ thời điểm cấp văn bằng bảo hộ thì vẫn có hiểu lực. Hủy bỏ hiệu lực của văn bằng bảo hộ có thể được hiểu là toàn bộ hiệu lực của văn bằng từ thời điểm được cấp đều không được công nhận. PLVN hiện đang quy định các điều kiện khác nhau đối với hủy bỏ và chấm dứt bảo hộ nhãn hiệu mặc dù trong tổng thể thì vẫn phù hợp với EVFTA (vì EVFTA không phân biệt hủy bỏ hay chấm dứt).

DRAFT

		Đề xuất: Bổ sung quy định về hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các nhãn hiệu sau khi đăng ký các dấu hiệu bảo hộ trong nhãn hiệu đã trở thành tên gọi phổ biến cho các sản phẩm/dịch vụ vào PLVN chung về SHTT.
Article 6 Geographical Indications/Chỉ dẫn địa lý		
Article 6.1 - *Scope of application/Phạm vi áp dụng* 1. This Article applies to the recognition and protection of geographical indications for wines, spirits, agricultural products and foodstuffs which are originating in the territories of the Parties. 2. Geographical indications of a Party to be protected by the other Party, shall only be subject to this Article if they are protected as geographical indications under the system as referred to in Article 6.2 in the territory of the Party of origin	**Điều 79. *Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ*** Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; 2. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định. **Điều 80. *Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý*** Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý: 1. Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của	**Đánh giá**: Phạm vi điều chỉnh của PLVN về chỉ dẫn địa lý rộng hơn phạm vi của EVFTA về nhóm sản phẩm áp dụng và diện áp dụng (PLVN quy định về tất cả các sản phẩm, EVFTA chỉ quy định về 03 nhóm sản phẩm và chỉ cho các sản phẩm được đăng ký và bảo hộ theo quy trình quy định tại Điều 6.2 EVFTA – tức là các sản phẩm được đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý sau khi EVFTA có hiệu lực). **Đề xuất**: Có thể cân nhắc thiết kế 01 tiểu Mục riêng trong các Mục về Chỉ dẫn địa lý của Luật SHTT liên quan cũng như

DRAFT

	hàng hoá ở Việt Nam; 2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng; 3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm; 4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.	trong các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan, theo đó: - Tiểu mục riêng: Áp dụng cho các trường hợp Chỉ dẫn địa lý cho 03 nhóm sản phẩm là rượu, đồ uống có cồn, sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm; - Tiểu mục chung: Áp dụng cho các trường hợp Chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm khác
Article 6.2 - *System of registration and protection of Geographical Indications / Hệ thống đăng ký và bảo hộ Chỉ dẫn địa lý* 1. Each Party shall maintain its system for the registration and protection of geographical indications, which shall contain at least the following elements: (a) a register listing geographical indications protected in the territory of that Party; (b) an administrative process verifying that geographical indications to be entered, or remained, on the register referred to in subparagraph 1(a) identify a good as originating in a territory, region or locality of a Party, where a given quality, reputation or other characteristic of the good is essentially attributable to its geographical origin; (c) an objection procedure that allows the	**Điều 98.** ***Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp*** 1. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp là tài liệu ghi nhận việc xác lập, thay đổi và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý theo quy định của Luật này. 2. Quyết định cấp văn bằng bảo hộ, nội dung chủ yếu của văn bằng bảo hộ, quyết định sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, quyết định đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp. 3. Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập và lưu giữ.	**Đánh giá**: 1. PLVN đáp ứng quy định về hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Sổ đăng ký niêm yết chỉ dẫn địa lý được lưu tại Cục sở hữu trí tuệ. 2. PLVN đã quy định tiến trình thẩm định đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý trong đó có bước thẩm định nội dung (06 tháng kể từ ngày công bố đơn, đơn đăng ký sẽ được thẩm định nội dung theo các tiêu chí gắn với xuất xứ, chất lượng, tiếng tăm và các đặc điểm khác của sản phẩm đã được quy định trong PLVN). Vì vậy PLVN đã phù hợp với cam kết của EVFTA về quy trình

legitimate interests of any natural or legal person to be taken into account; d) procedures for rectification and termination of entries on the register referred to in subparagraph 1(a), that take into account the legitimate interests of third parties and the right holders of the registered geographical indications in question.[11] 2. Parties may, but shall not be obliged to, provide in their domestic legislation more extensive protection than is required by this Agreement, provided that such protection does not contravene the protection provided under this Agreement.	**Điều 79.** ***Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ*** Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; 2. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định. **Điều 88.** ***Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý*** Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó. **Điều 112.** ***Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ*** Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được	này. 3. PLVN đã ghi nhận quyền phản đối của bất kỳ bên thứ ba nào đối với các đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý 4. PLVN đã có quy định về sửa đổi văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý; hủy bỏ và chấm dứt hiệu lực chỉ dẫn địa lý. Tóm lại: PLVN đã đáp ứng các yêu cầu của EVFTA về vấn đề này. **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

[11] Without prejudice to the legislation on the system of registration and protection of geographical indications, each Party shall provide for legal means for the invalidation of the registration of geographical indications.

	công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh. **Điều 95.** ***Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ*** 1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây: g) Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó. **Điều 96.** ***Huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ*** 1. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây: b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ. 2. Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ một phần hiệu lực trong trường hợp phần đó không đáp ứng điều kiện bảo hộ. 4. Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo	

DRAFT

	từ chối hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.	
Article 6.3 - *Established geographical indications* / Các chỉ dẫn địa lý đã xác lập 1. Having completed an objection procedure and having examined the geographical indications of the European Union listed in {Annex GI – I, Part A}, Vietnam recognises that they are geographical indications within the meaning of paragraph 1 of Article 22 of the TRIPS Agreement that have been registered by the European Union under the system referred to in Article 6.2. Vietnam undertakes to protect those geographical indications according to the level of protection laid down in this Agreement. 2. Having completed an objection procedure and having examined the geographical indications of Vietnam listed in {Annex GI – I, Part B}, the European Union recognises that they are geographical indications within the meaning of paragraph 1 of Article 22 of the TRIPS Agreement that have been registered by Vietnam under the system referred to in Article 6.2. The European Union undertakes to protect those geographical indications according to the level of protection laid down in this Agreement.	- Điều 108-120 Luật SHTT - Điều 13 Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 122/2010/NĐ-CP)	**Đánh giá**: Theo các Điều từ 108 đến 120 Luật SHTT thì việc xác lập chỉ dẫn địa lý phải được thực hiện qua các bước: Tiếp nhận Đơn đăng ký, Thẩm định hình thức Đơn, Công bố Đơn, Ý kiến của Bên thứ ba, Yêu cầu thẩm định nội dung Đơn của người nộp đơn/bên thứ ba, Thẩm định nội dung, Cấp hoặc từ chối cấp văn bằng. Trong khi đó đối với các trường hợp chỉ dẫn địa lý nêu trong Phụ lục GI-I, Hiệp định yêu cầu chỉ áp dụng thủ tục 02 bước (Ý kiến phản đối của bên thứ ba và Thẩm định) là đã xong thủ tục để xác lập chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục cam kết. Như vậy, PLVN về vấn đề này, đối với các sản phẩm liệt kê trong Phụ lục, là chưa đáp ứng cam kết trong EVFTA đối với các trường hợp chỉ dẫn địa lý thuộc diện áp dụng của EVFTA. **Đề xuất:** Bổ sung quy định về quy trình 02 bước xác lập bảo hộ chỉ dẫn địa lý của EVFTA đối với Chỉ dẫn địa lý trong

DRAFT

		Phụ lục GI-I trong 01 Mục mới (về Chỉ dẫn địa lý riêng cho một số sản phẩm nhất định) Chương VIII Luật SHTT (Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý).
Article 6.4 - *Amendment of List of geographical indications / Sửa đổi Danh mục các Chỉ dẫn địa lý* 1. The Parties agree on the possibility of amending the List of geographical indications to be protected in {Annex GI – I} in accordance with the procedure set out in paragraph 3.a of Article 6.11 and in line with paragraph 1 {Amendment} of Article X.6 of the Chapter on Institutional, General and Final provisions, for instance: (a) by removing geographical indications which have ceased to be protected in the country of origin; or (b) by adding geographical indications, after having completed the objection procedure and after having examined the geographical indications as referred to in Article 6.3(1) and 6.3(2), to the satisfaction of both Parties. 2. A geographical indication for wines, spirits, agricultural products or foodstuffs shall not in principle be added to {Annex GI - I}, if it is a name that on the date of signing of this	Pháp luật Việt Nam không quy định về vấn đề này	**Đánh giá** Vấn đề này không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về các vấn đề liên quan tới nội dung cam kết. Vì vậy không liên quan tới pháp luật nội địa Việt Nam **Đề xuất:** 1. Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật; 2. Trường hợp 2 Bên (VN-EU) có sửa đổi Danh mục cac Chỉ dẫn địa lý của EVFTA thì đề xuất sửa đổi vào các Tiểu mục về Chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm nhất định tương ứng trong Luật SHTT

DRAFT

Agreement is listed in the relevant register of the Parties with a status of "Registered".		
Article 6.5 – *Protection of geographical indications* / Bảo hộ Chỉ dẫn địa lý 1. Each Party shall provide the legal means for interested parties to prevent: (a) the use of a geographical indication of the other Party listed in {Annex GI – I} for any product that falls within the product class specified in {Annex GI – I} for that geographical indication and that either: i. does not originate in the country of origin specified in {Annex GI – I} for that geographical indication; or ii. does originate in the country of origin specified in {Annex GI – I} for that geographical indication but was not produced or manufactured in accordance with the laws and regulations of the other Party that would apply if the product was for consumption in the other Party; (b) the use of any means in the designation or presentation of a good that indicates or suggests that the good in question originates in a geographical area other than the true place of origin in a manner which misleads the public as to the geographical origin or nature of the good; and, (c) any other use which constitutes an act of	**Điều 80, 129, 130 Luật SHTT** **Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý** Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý: 2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng; 3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm; 4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó. **Điều 129** 3. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ: a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản	**Đánh giá**: 1. Các quy định của PLVN hiện tại đã đảm bảo các yêu cầu trong các cam kết tại khoản 1 Điều 6.5 trừ quy định chỉ rõ việc cấm sử dụng các thuật ngữ "kiểu", "dạng", "loại", "học theo" đi kèm với chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm khác ngoài sản phẩm được bảo hộ 2. Cam kết tại khoản 2, 3 Điều 6.5 không gắn với pháp luật nội địa từ góc độ nội dung; tuy nhiên Việt Nam cần lưu ý về trình tự đàm phán để đảm bảo tuân thủ nghĩa vụ 3. Cam kết tại khoản 4, 5 Điều 6.5 là các quyền, không phải nghĩa vụ bắt buộc, vì vậy PLVN suy đoán là không buộc phải quy định. Ngoài ra, quy định hiện tại của PLVN về việc không bảo hộ chỉ dẫn địa lý khi chỉ dẫn đó không còn được bảo hộ tại nước mang xuất xứ, về tên giống cây trồng không mâu thuẫn với cam kết tại các khoản 4, 5 Điều 6.5.

DRAFT

unfair competition within the meaning of Article 10bis of the Paris Convention (1967). The protection referred to in subparagraph (a) shall be provided even where the true origin of the product is indicated or the geographical indication is used in translation or accompanied by expressions such as "kind", "type", "style", "imitation" or the like. 2. Without prejudice to Article 23 of the Agreement on the TRIPS Agreement, the Parties shall mutually decide the practical conditions of use under which the homonymous geographical indications will be differentiated from each other, taking into account the need to ensure equitable treatment of the producers concerned and that consumers are not misled. A homonymous name which misleads the consumer into believing that products come from another territory shall not be registered even if the name is accurate as far as the actual territory, region or place of origin of the product in question is concerned. 3. Where a Party, in the context of negotiations with a third party, proposes to protect a geographical indication of the third party which is homonymous with a geographical indication of the other Party protected under this Article, the latter shall be informed and be given an	phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý; c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó; d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy **Điều 130.** ***Hành vi cạnh tranh không lành mạnh*** 1. Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh: d) Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng.	**Đề xuất:** Điều chỉnh Điều 129 Luật SHTT để bổ sung quy định liên quan tới việc cấm sử dụng các thuật ngữ "kiểu", "dạng", "loại", "học theo" đi kèm với chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm khác ngoài sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý

DRAFT

opportunity to comment before the third party's geographical indication becomes protected. 4. Nothing in this Article shall oblige a Party to protect a geographical indication of the other Party which is not or ceases to be protected in its country of origin. Each Party shall notify the other Party if a geographical indication ceases to be protected in the country of origin. Such notification shall take place in accordance with procedures laid down in Article 6.11(3). 5. A Party shall not be required to protect as a geographical indication a name that is likely to mislead the consumer as to the true origin of the product in case it conflicts with the name of a plant variety or an animal breed.	2. Chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá. 3. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó. **Điều 163.** ***Tên của giống cây trồng*** 3. Tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp trong các trường hợp sau đây: a) Chỉ bao gồm các chữ số, trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó; b) Vi phạm đạo đức xã hội; c) Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính của giống đó; d) Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả; đ) Trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày công bố đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng; e) Ảnh hưởng đến quyền đã có trước của tổ chức,	

DRAFT

	cá nhân khác.	
Article 6.5a - *Exceptions / Các ngoại lệ* 1. Notwithstanding Article 6.5, the protection of the geographical indications listed in Part A of {Annex GI – I} and identified by one asterisk {note: "Asiago", "Fontina" and "Gorgonzola"} shall not prevent the use in the territory of Viet Nam of any of these indications by any persons, including their successors, who made actual commercial use in good faith of those indications with regard to products in the class of "cheeses" prior to 1 January 2017. 2. Notwithstanding Article 6.5, the protection of the geographical indication listed in Part A of {Annex GI – I} and identified by two asterisks {note: "Feta"} shall not prevent the use in the territory of Viet Nam of this indication by any persons, including their successors, who made actual commercial use in good faith of the indication with regard to products in the class of "cheeses" made from sheep's milk or made from sheep and goat's milk, prior to 1 January 2017. 3. Notwithstanding Article 6.5, a transitional period of 10 years from the entry into force of this Article during which the use of the geographical indication, or its translation, transliteration or transcription, listed in Part A of {Annex GI – I} and identified by three asterisks {note: "Champagne"} shall not be prevented, shall apply to any persons, including their	PLVN không có quy định về: 1. Việc sử dụng các thuật ngữ cụ thể (liệt kê trong khoản 1-3 Điều 6.5) trong chỉ dẫn địa lý đối với phô-mai và rượu vang 2. Thời hạn cho các yêu cầu sử dụng hoặc đăng ký nhãn hiệu khi có chỉ dẫn địa lý tương tự gây thiệt hại; 3. Thời hạn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu là 05 năm kể từ ngày biết về việc sử dụng chỉ dẫn địa lý gây thiệt hại 4. Quyền sử dụng tên mình hoặc tên người tiền nhiệm trong kinh doanh (trường hợp này không phải là tên tương mại đã đăng ký bảo hộ như đề cập tại Điều 76-78 Luật SHTT; cũng không phải là tên tổ chức đã đăng ký theo pháp luật về doanh nghiệp)	**Đánh giá:** Mặc dù PLVN không có quy định về các cam kết nêu trong Điều 6.5, về cơ bản PLVN hiện không trái với các cam kết này bởi các cam kết nêu tại Điều 6.5 đều là quyền hoặc là nghĩa vụ không bắt buộc. Tuy nhiên, do các cam kết này liên quan tới các ngoại lệ cho phép VN không phải tuân thủ các cam kết EVFTA trong những trường hợp nhất định, VN có thể xem xét đưa vào pháp luật của mình các trường hợp này. **Đề xuất:** Điều chỉnh Điều 129 để bổ sung các cam kết tại Điều 6.5a Hiệp định

DRAFT

successors, who made actual commercial use in good faith of this indication with regard to products in the class of "wines". 4. A Party may provide that any request made under this Article 6 in connection with the use or registration of a trademark must be presented within five years after the adverse use of the protected indication has become generally known in that Party or after the date of registration of the trademark in that Party provided that the trademark has been published by that date, if such date is earlier than the date on which the adverse use became generally known in that Party, provided that the geographical indication is not used or registered in bad faith. 5. The provisions of Article 6 shall in no way prejudice the right of any person to use, in the course of trade, that person's name or the name of that person's predecessor in business, except where such name is used in such a manner as to mislead the public.		
Article 6.6 - *Right of use of geographical indications* / Quyền sử dụng Chỉ dẫn địa lý Once a geographical indication is protected under this agreement, the legitimate use of such protected geographical indication shall not be subject to any registration of users, or further charges.	**Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý** Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. *Người thực*	**Đánh giá** PLVN đã phù hợp với cam kết tại Điều 6.6, theo đó: - Các tổ chức cá nhân sản xuất sản phẩm liên quan tại địa phương liên quan được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý mà không phải đăng ký;

DRAFT

	hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó. **Điều 92. Văn bằng bảo hộ** 1. Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý. **Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ** 7. Giấy chứng nhận bảo hộ chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp. **Điều 121. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp** 4. Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước. Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.	- Giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý không có thời hạn, vì vậy không phải nộp các loại phí gia hạn hay phí liên quan tới việc duy trì thời hạn hiệu lực của Giấy này. **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật
Article 6.7 - *Relationship with trademarks / Mối quan hệ với Nhãn hiệu* 1. Where a trademark has been applied for or	Điều 72-76 Luật SHTT **Điều 72. Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ**	**Đánh giá:** Pháp luật Việt Nam hiện đã loại trừ khả năng có nhãn hiệu thương mại trùng

DRAFT

registered in good faith, or where rights to a trademark have been acquired through use in good faith, in a Party before the applicable date set out in paragraph 2, measures adopted to implement this Article 6 in that Party shall not prejudice eligibility for or the validity of the trademark, or the right to use the trademark, on the basis that the trademark is identical with, or similar to a geographical indication. 2. For the purposes of paragraph 1, the applicable date is: (a) the date of entry into force of this Article/Agreement regarding geographical indications referred to in Article 6.3; or, (b) the date on which a complete application by a Party for protection of a geographical indication as referred to in Article 6.4 is received by the competent authority of the other Party. 3. Such trademark may continue to be protected, used and renewed notwithstanding the protection of the geographical indication, provided that no grounds for the trademark's invalidity or revocation exist in the legislation on trademarks of the Parties.	Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: 2. Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác. **Điều 74.** ***Khả năng phân biệt của nhãn hiệu*** 2. Nhãn hiệu bị coi là *không có khả năng phân biệt* nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây: đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này; l) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hoá; m) Dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý hoặc có chứa chỉ dẫn địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho rượu vang, rượu mạnh nếu dấu hiệu được đăng ký để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó. **Điều 76. Điều kiện chung đối với tên thương mại được bảo hộ** Tên thương mại được bảo hộ nếu *có khả năng*	hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ trừ trong một số trường hợp cụ thể được nêu rõ. Sau thời điểm EVFTA có hiệu lực, khả năng xảy ra tình huống nhãn hiệu đăng ký trước thời điểm nêu tại khoản 2 Điều 6.7 EVFTA trùng hoặc tương tự với các chỉ dẫn địa lý sẽ được bảo hộ theo EVFTA cũng ít có khả năng xảy ra (kể cả với các chỉ dẫn địa lý của EU đã liệt kê trong Danh sách 169 chỉ dẫn địa lý, bởi các chỉ dẫn địa lý này để được bảo hộ phải trải qua quá trình lấy ý kiến bên thứ ba và tra cứu thẩm định – và việc tra cứu thẩm định sẽ được thực hiện căn cứ vào các tiêu chí trong PLVN, trong đó có điều kiện tại Điều 80 Luật SHTT, theo đó một trong các đối tượng không được bảo hộ chỉ dẫn địa lý là "Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm"). Ngay cả trong trường hợp xảy ra tình huống nhãn hiệu đã đăng ký trùng với chỉ dẫn địa lý theo EVFTA thì trong trường hợp này, Việt Nam vẫn có thể

	phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh. **Điều 78. Khả năng phân biệt của tên thương mại** Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: *3. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn* với nhãn hiệu của người khác hoặc *với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng*. **Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý** Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý: 3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm; 4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó. **Điều 125. *Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp*** 2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường	tiếp tục bảo hộ cho các nhãn hiệu này (đây là quyền). Do đó, cơ bản pháp luật Việt Nam đã tuân thủ EVFTA về vấn đề này. **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì về pháp luật

DRAFT

	hợp sau đây: g) Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó; h) Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.	
Article 6.8 - *Enforcement of protection / Thực thi việc bảo hộ* 1. Each Party shall provide for enforcement by appropriate administrative action, *to the extent provided for by its domestic law*, to prohibit a person from manufacturing, preparing, packaging, labelling, selling or importing or advertising a food commodity in a manner that is false, misleading or deceptive or is likely to create an erroneous impression regarding its origin. 2. Each Party shall at least enforce the protection provided for in Articles 6.5. and 6.7 at the request of an interested party.	Điều 129, 199 Luật SHTT Nghị định 54/2009/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa Nghị định 89/2006/NĐ-CP về nhãn hàng hóa Luật An toàn thực phẩm **Luật SHTT** **Điều 129.** ***Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý*** 3. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ: a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý	**Đánh giá:** 1. Từ góc độ pháp luật - Về biện pháp thực thi: PLVN quy định việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ về Chỉ dẫn địa lý bằng các biện pháp, biện pháp dân sự, biện pháp hành chính và biện pháp hình sự và biện pháp kiểm soát tại biên giới. - Về quy định nội dung (cấm việc sản xuất, chuẩn bị, đóng gói, ghi nhãn, bán, nhập khẩu hoặc quảng cáo thực phẩm theo cách thức giả mạo, lừa đảo hoặc gây nhầm lẫn về nguồn gốc xuất xứ đối với thực phẩm): trừ các quy định chung về ghi nhãn hàng hóa (trong đó có xuất xứ) PLVN chưa có quy định riêng đối với thực phẩm như trong cam kết tại Điều 6.8.

DRAFT

	nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý; c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó; d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy. **Điều 199. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ** 1. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác thì tuỳ theo tính chất, mức độ xâm phạm, có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự. 2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.	EVFTA nêu "tùy thuộc vào pháp luật nội địa" nhưng không rõ điều này áp dụng cho cam kết về "các biện pháp thực thi" (khả năng cao hơn) hay "các quy định nội dung để ngăn chặn" (???) - Nếu là cho các biện pháp thực thi thì điều này đồng nghĩa với việc EVFTA yêu cầu phải có quy định về nội dung cấm/ngăn chặn các hành vi nêu tại khoản 1: trong trường hợp này, PLVN chưa đáp ứng được EVFTA - Nếu là cho các quy định nội dung thì đồng nghĩa với việc VN được tiếp tục các quy định pháp luật nội địa liên quan: Trong trường hợp này PLVN đã tuân thủ EVFTA 2. Từ góc độ thực tiễn Trên thực tế việc thực thi bảo hộ chỉ dẫn địa lý nói riêng và quản lý việc sử dụng, ghi nhãn nguồn gốc xuất xứ chưa thật hiệu quả: Hầu như chỉ có biện pháp hành chính là được áp dụng chủ yếu. Hiệu quả các biện pháp hành chính cũng tương đối hạn chế (do có nhiều lực lượng tham gia như Thanh tra chuyên ngành, Quản lý thị trường và Công an

DRAFT

	Nghị định 54/2009/NĐ-CP ***Điều 25. Hành vi vi phạm các quy định về nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của hàng hóa.*** 1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi bán hàng hóa *không ghi một trong các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa hoặc nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn* theo tính chất của hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. 2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: b) Nhập khẩu hàng hóa nhưng trên nhãn *không ghi một trong các nội dung bắt buộc hoặc nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn* theo tính chất của hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. 3. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Hàng hóa là lương thực, thực phẩm, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi; b) Hàng hóa có ghi hạn sử dụng nhưng không phân biệt được hạn sử dụng hoặc tẩy xóa, sửa chữa hạn sử dụng đối với hàng hóa quy định tại	kinh tế nhưng không có cơ quan nào đứng ra làm đầu mối và chưa có sự phối hợp giữa các cơ quan với nhau) Các biện pháp dân sự theo yêu cầu của các bên liên quan còn hạn chế. Việc thực thi liên quan tới nguồn gốc thực phẩm còn rất hạn chế **Đề xuất:** - Nếu cam kết EVFTA được hiểu theo hướng "biện pháp thực thi tùy thuộc PL nội địa" thì đề xuất bổ sung điều chỉnh, sửa đổi pháp luật liên quan (Luật An toàn thực phẩm và Nghị định về ghi nhãn) để cấm các hành vi nêu tại cam kết Điều 6.8; - Nếu cam kết EVFTA được hiểu theo hướng "biện pháp thực thi tùy thuộc PL nội địa" thì không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật; - Cân nhắc thiết kế những biện pháp nâng cao hiệu quả thực thi các quy định nhằm ngăn chặn, hạn chế tình trạng gian lận về nguồn gốc xuất xứ của thực phẩm

DRAFT

	điểm a khoản 3 Điều này; c) Hàng hóa gắn nhãn hàng hóa giả. 4. Biện pháp khắc phục hậu quả: a) Buộc tạm đình chỉ lưu thông hàng hóa; buộc khắc phục vi phạm về nhãn hàng hóa theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; b) Buộc tiêu hủy nhãn hàng hóa vi phạm; buộc tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa có chất lượng không đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi, cây trồng, môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này. **Nghị định 89/2006/NĐ-CP** **Điều 5. Hàng hoá phải ghi nhãn** 1. Hàng hoá lưu thông trong nước, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này, trừ những trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. *2. Hàng hoá không bắt buộc phải ghi nhãn:* a) *Hàng hoá là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng*; **Điều 11. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hoá** 1. Nhãn hàng hoá bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau: a) Tên hàng hoá;	

	b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá; *c) Xuất xứ hàng hoá.*	
Article 6.9 - *General rules/ Các quy tắc chung* Products bearing protected geographical indication shall comply with the product specifications, including any amendments thereof, approved by the authorities of the Party in the territory of which the product originates. Any matter arising from product specifications of registered products shall be dealt with in the Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications established in Article 6.11.	Pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng (Luật Tiêu chuẩn chất lượng và các văn bản liên quan)	**Đánh giá:** Pháp luật Việt Nam đã phù hợp với cam kết EVFTA về vấn đề này, theo đó các sản phẩm không phụ thuộc vào việc có được bảo hộ quyền SHTT hay không vẫn phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật
Article 6.10 - *Co-operation and transparency/ Hợp tác và Minh bạch* 1. The Parties shall, either directly or through the {Joint Committee} established pursuant to Article 6.11, maintain contact on all matters relating to the implementation and the functioning of this Article. In particular, a Party may request from the other Party information relating to product specifications and their amendment and relevant contact points for control or management. 2. Each Party may make publicly available the specifications or a summary thereof and relevant contact points for control or management corresponding to geographical indications of the	Pháp luật Việt Nam không quy định	**Đánh giá:** - Việc thành lập Ủy ban hỗn hợp không thuộc phạm vi pháp luật nội địa - Nghĩa vụ công khai các thông tin về các chỉ dẫn địa lý của bên kia là nghĩa vụ không bắt buộc, vì vậy pháp luật Việt Nam cơ bản đã đáp ứng EVFTA về vấn đề này. **Đề xuất**: Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật chung

DRAFT

other Party protected pursuant to this Article.		
Article 6.11 – *Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications / Nhóm công tác về SHTT và Chỉ dẫn địa lý* 1. Both Parties agree to set up a Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications, consisting of representatives of the European Union and Vietnam with the purpose of monitoring the implementation of this Article and of intensifying their co-operation and dialogue on geographical indications. 2. The Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications adopts its decisions by consensus. It shall determine its own rules of procedure. It shall meet at the request of either of the Parties, alternatively in the European Union and in Vietnam, at a time and a place and in a manner (which may include by videoconference) mutually determined by the Parties, but no later than 90 days after the request. 3. The Working Group on Intellectual Property Rights, including Geographical Indications shall also see to the proper functioning of this Chapter and may consider any matter related to its implementation and operation. In particular, it shall be responsible for: (a) preparing a recommendation for the Parties to	Pháp luật Việt Nam không quy định	**Đánh giá:** Quy định tại Điều 6.11 không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật nội địa **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

DRAFT

amend {Annex GI I} as regards geographical indications in accordance with Article 6.4. (b) exchanging information on legislative and policy developments on geographical indications and any other matter of mutual interest in the area of geographical indications; (c) exchanging information on geographical indications for the purpose of considering their protection in accordance with this Article.		
Article 7 **Industrial Designs/Kiểu dáng công nghiệp**		
Article 7.1 - *International Agreements* / Các thỏa ước quốc tế The Parties shall accede[12]19 to the Geneva Act to the Hague Agreement Concerning the International Registration of Industrial Designs (1999).	Việt Nam đang tiến hành gia nhập hiệp dịnh Hague về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp	**Đánh giá** Từ góc độ thủ tục, Việt Nam sẽ thỏa mãn yêu cầu này của Hiệp định vào thời điểm cam kết này của EVFTA có hiệu lực, tức là 2 năm sau khi EVFTA có hiệu lực (do Việt Nam hiện đã đang tiến hành các bước để gia nhập). Từ góc độ nội dung, PLVN hiện về cơ bản đã thỏa mãn các yêu cầu của Hiệp định Hague trừ vấn đề về form đăng ký (PLVN chưa sử dụng các form như Hague yêu cầu) **Đề xuất**

[12] Within the period of 2 years from the entry into force this Agreement

DRAFT

		- Thực hiện các bước thủ tục cần thiết để gia nhập thủ tục này muộn nhất là 02 năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực. - Rà soát PLVN so với các nội dung của hiệp định Hague để thực thi các nghĩa vụ trong Hague
Article 7.2 - *Protection of Registered Industrial Designs / Bảo hộ Kiểu dáng công nghiệp đã đăng ký* 1. The Parties shall provide for the protection of independently created industrial designs[13] that are new or original[14]. This protection shall be provided by registration and shall confer an exclusive right upon their holders in accordance with the provisions of this article.[15] 2. A design applied to or incorporated in a product which constitutes a component part of a complex product shall only be considered to be	- Chương XXXV Luật Dân sự 2005 - Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Điều 63, Điều 65, Điều 66, Điều 67, và từ Điều 198 đến Điều 210 Luật SHTT **Điều 63. *Điều kiện chung đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ*** Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Có tính mới;	**Đánh giá**: 1. Về các tiêu chí bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, PLVN quy định 03 tiêu chí: *mới*, *sáng tạo* và *có khả năng áp dụng công nghiệp*; trong khi đó EVFTA yêu cầu tiêu chí bảo hộ chỉ là "mới" (new) hoặc "độc đáo" (original) (chú ý là yêu cầu này của EVFTA hoàn toàn giống so với Điều 25.1 TRIPS). Như vậy, về nguyên tắc, PLVN

[13] The Parties agree that when the domestic law of a Party so provides, a design means the appearance of the whole product or a separable and/or inseparable part of product.

[14] The Parties agree that when the domestic law of a Party so provides, individual character of designs can also be required. This refers to designs that significantly differ from known designs or combinations of known designs' features. The Union considers designs to have individual character if the overall impression it produces on the informed users differs from the overall impression produced on such a user by any design which has been made available to the public.

[15] It is understood that designs are not excluded from protection simply on the basis that they constitute a part of an article or product, provided that they are visible, fulfil the criteria of this paragraph, and: (a) fulfil any other criteria for design protection; and (b) are not otherwise excluded from design protection, under the Parties' respective domestic law.

new and original: (a) if the component part, once it has been incorporated into the complex product, remains visible during normal use of the latter, and (b) to the extent that those visible features of the component part fulfil in themselves the requirements as to novelty and originality. 3. "Normal use" within the meaning of paragraph 2(a) shall mean use by the end user, excluding maintenance, servicing or repair work. 4. The owner of a registered design shall have the right to prevent third parties not having the owner's consent at least from making, offering for sale, selling, importing, or stocking for sale a product bearing or embodying the protected design when such acts are undertaken for commercial purposes. 5. The duration of protection available shall amount to at least 15 years.	2. Có tính sáng tạo; 3. Có khả năng áp dụng công nghiệp. **Điều 64.** ***Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp*** Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp: 1. Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có; 2. Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp; 3. Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm. **Điều 125.** ***Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp*** 1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. **Điều 126.** ***Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí*** Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: 1. Sử dụng sáng chế được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc kiểu dáng công nghiệp	về vấn đề này hạn chế hơn so với EVFTA (do đặt nhiều tiêu chí hơn – trong đó có tiêu chí rất lớn là "có khả năng áp dụng công nghiệp" mà EVFTA không có; và không cho phép thay thế tiêu chí "mới" bằng tiêu chí "độc đáo"). Do đó, PLVN cần được sửa đổi cho phù hợp với EVFTA. 2. PLVN chưa có quy định riêng về việc bảo hộ kiểu dáng của một bộ phận của sản phẩm (thay vì kiểu dáng toàn bộ sản phẩm) 3. Thời hạn bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp ở Việt Nam là 05 năm, được gia hạn không quá 2 lần liên tiếp, nghĩa là thời hạn bảo hộ Kiểu dáng công nghiệp ở Việt Nam tối đa là 15 năm, trong khi thời hạn theo Hiệp định này tối thiểu là 15 năm. Vì vậy về nguyên tắc là PLVN đã đáp ứng yêu cầu của EVFTA. **Đề xuất** - Xem xét lại các tiêu chí bảo hộ kiểu dáng công nghiệp để sửa đổi Điều 63 Luật SHTT, đặc biệt liên quan tới + tính "độc đáo": tiêu chí thay

DRAFT

	không khác biệt đáng kể với kiểu dáng đó, thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc bất kỳ phần nào có tính nguyên gốc của thiết kế bố trí đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu; 2. Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật này. **Điều 93.** ***Hiệu lực của văn bằng bảo hộ*** 1. Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam. 4. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm.	thế cho tính "mới"; + tính "sáng tạo" và "khả năng ứng dụng công nghiệp": việc bắt buộc phải có các tiêu chí này có phù hợp với TRIPS không? - Sửa Điều 4.13 để bổ sung định nghĩa kiểu dáng công nghiệp để bao gồm cả trường hợp kiểu dáng đối với một phần sản phẩm
Article 7.4 – ***Exceptions and exclusions / Các ngoại lệ và loại trừ*** The Parties may provide limited exceptions to the protection of designs, provided that such exceptions do not unreasonably conflict with the normal exploitation of protected designs, and do not unreasonably prejudice the legitimate interests of the owner of the protected design, taking account of the legitimate interests of third parties. 2. Industrial design protection shall not extend to designs dictated essentially by technical or functional considerations.	**Điều 125 Luật SHTT** **Điều 125.** ***Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp*** 2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây: a) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện	**Đánh giá**: Các quy định của PLVN về các trường hợp hạn chế quyền của chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp phù hợp với yêu cầu của cam kết tại Điều 7.4 theo đó: - Các trường hợp hạn chế quyền của chủ sở hữu không mâu thuẫn bất hợp lý với việc khai thác bình thường của chủ sở hữu; - Không gây thiệt hại bất hợp lý cho chủ thể quyền trong khi vẫn đảm bảo được quyền lợi hợp

	thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm; b) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài; c) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam; d) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này; **Điều 64.** ***Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp*** Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp: 1. Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;	pháp của các bên thứ ba. **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật
Article 7.5 - ***Relationship to Copyright / Mối quan hệ với Quyền tác giả*** A design shall also be eligible for protection under the law of copyright of that Party as from the date on which the design was created or alternatively fixed in any form. Protection eligibility, the extent to which, and the conditions under which, such a copyright	**Điều 14, 15 Luật SHTT** **Điều 14. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả** 1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm: a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới	**Đánh giá**: PLVN hiện không loại trừ kiểu dáng công nghiệp ra khỏi phạm vi không được bảo hộ bằng quyền tác giả nhưng cũng không ghi nhận rõ ràng rằng kiểu dáng công nghiệp trong diện có thể được bảo hộ quyền tác giả (chú ý là danh sách các loại hình được bảo hộ

protection is conferred, including the level of originality required, shall be determined by that Party.	dạng chữ viết hoặc ký tự khác; b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; c) Tác phẩm báo chí; d) Tác phẩm âm nhạc; đ) Tác phẩm sân khấu; e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh); g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; h) Tác phẩm nhiếp ảnh; i) Tác phẩm kiến trúc; k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học; l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu. **Điều 15. Các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả** 1. Tin tức thời sự thuần tuý đưa tin. 2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó. 3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu	quyền tác giả là danh sách đóng, được hiểu là chỉ giới hạn ở trong các trường hợp được nêu tại danh sách) trừ trường hợp "kiểu dáng công nghiệp" thể hiện dưới dạng "tác phẩm tạo hình", "mỹ thuật ứng dụng" (trong khi kiểu dáng công nghiệp thực tế có thể được thể hiện dưới nhiều dạng thức khác). Do đó, xét một cách chặt chẽ, pháp luật Việt Nam chưa thực sự đáp ứng các cam kết tại Điều 7.5 EVFTA. **Đề xuất:** Sửa đổi Điều 14 Luật SHTT để bổ sung quy định về việc kiểu dáng công nghiệp có thể là đối tượng được bảo hộ bằng quyền tác giả
Article 8 **Patents/ Sáng chế**		
Article 8.1 - *International Agreements* / Các	Việt Nam đã tham gia Patent Co-operation Treaty	**Đánh giá**

DRAFT

thỏa ước quốc tế The Parties reaffirm their obligations under the Patent Co-operation Treaty and shall simplify and develop its patent registration procedures using the Patent Law Treaty, inter alia, as a reference point.	(PCT). Việt Nam chưa tham gia Patent Law Treaty (PLT).	- VN đã tham gia PCT và điều chỉnh pháp luật phù hợp với PCT - VN chưa tham gia PLT nhưng PLVN về cơ bản đã tuân thủ các yêu cầu của PLT. **Đề xuất** Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì về pháp luật
Article 8.2 – *Patents and Public Health / Sáng chế và Y tế cộng đồng* 1. The Parties recognise the importance of the Doha Declaration on the TRIPS Agreement and Public Health adopted on 14 November 2001 by the Ministerial Conference of the World Trade Organisation. In interpreting and implementing the rights and obligations under this Chapter, the Parties are entitled to rely upon the Doha Declaration. 2. The Parties shall respect the Decision of the WTO General Council of 30 August 2003 on Paragraph 6 of the Doha Declaration on the TRIPS Agreement and Public Health.	- Điều 7.3, Điều 125.2, Điều 133, Điều 145, Điều 146, và Điều 147 Luật Sở hữu Trí tuệ - Điều 22, 23, 24, 25, 26 Nghị định 103/2006/NĐ-CP (đã sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 122/2010/NĐ-CP); - Mục 2 Chương II Thông tư 01/2007/TT-BKHCN (đã sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 13/2010/TT-BKHCN và Thông tư 18/2011/TT-BKHCN) **Điều 125.** ***Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp*** 1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. 2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm	**Đánh giá:** 1. Việt Nam là một nước đang phát triển, do đó Việt Nam có thể áp dụng Tuyên bố DOHA để tiếp cận những sáng chế về dược phẩm phục vụ cho lợi ích cộng đồng. Tuy hiện các quy định về các trường hợp này chưa thật đầy đủ, PLVN đã đáp ứng EVFTA về vấn đề này (vì đây là quyền, không phải nghĩa vụ) nhưng để tận dụng hiệu quả quy định này. Mặc dù vậy, VN cần có những nghiên cứu đánh giá thật bài bản và có chiến lược cụ thể và chuyển hóa thành quy định pháp luật rõ ràng về vấn đề này. 2. Các quyền về sức khỏe nói chung và sức khỏe cộng đồng

DRAFT

	người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây: a) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm; d) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này; đ) Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này; **Điều 145.** ***Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế*** 1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế: a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;	nói riêng được cụ thể hóa trong Luật Khám, chữa bệnh năm 2009 và Luật Dược năm 2005, tuy nhiên quyền tiếp cận dược phẩm chưa được thừa nhận trực tiếp trong hai luật này. **Đề xuất:** 1. Về nguyên tắc PLVN đã đáp ứng cam kết tại Điều 8.2; 2. Từ góc độ lợi ích của VN, cần cân nhắc bổ sung quy định về vấn đề này trong Luật SHTT; có thể bổ sung đồng thời vào Luật Dược, Luật Khám chữa bệnh (nếu cần). Chú ý việc bổ sung các ngoại lệ này cần được thiết lập theo hướng mở (không phải danh sách đóng) để tạo linh hoạt cho việc vận dụng trong các trường hợp trên thực tế, miễn là vẫn đảm bảo tuân thủ nguyên tắc trong Tuyên bố Doha về vấn đề này. 3. Cân nhắc thúc đẩy sớm tham gia hệ thống thực thi đoạn 6 Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng với tư cách là nước xuất khẩu và/hoặc nước nhập khẩu, cũng như phê chuẩn

DRAFT

	b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế; c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng; d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh. 2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế. **Luật Dược** ***Điều 3. Chính sách của Nhà nước về lĩnh vực dược*** Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây về lĩnh vực dược: 4. Hỗ trợ về thuốc bằng những hình thức thích hợp cho các đối tượng thuộc diện chính sách, vùng	Điều 31bis Hiệp định TRIPS nếu thấy cần thiết để tăng cường hiệu quả tận dụng Tuyên bố Doha.

DRAFT

	đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; ***Điều 4. Dự trữ quốc gia về thuốc*** 1. Nhà nước thực hiện việc dự trữ quốc gia về thuốc để sử dụng vào các mục đích sau đây: a) Phòng, chống dịch bệnh và khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa; b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh; c) Tham gia bình ổn thị trường thuốc.	
Article 8.3 - *Administrative Authorisation* / Thủ tục cho phép lưu hành 1. Parties recognise that pharmaceutical products protected by a patent on their respective territory are generally subject to an administrative authorisation procedure before being put on their market, hereinafter referred to as the "marketing authorisation procedure". Parties shall provide for an adequate and effective mechanism to compensate the patent owner for the reduction in the effective patent life resulting from unreasonable delays in the granting of first marketing authorisation in the respective territories23. Such compensation may be in the form of an extension of the duration of the rights conferred by patent protection, equal to the time by which the period mentioned in footnote 15 is exceeded. The maximum duration of this extension shall not exceed 2 years.	- Điều 93 Luật SHTT - Điều 20.4.(a) Thông tư 01/2007/TT-BKHCN - Điều 35, và Điều 36 Luật Dược số 34/2005/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 14/6/2005 - Điều 13, Điều 14, và Điều 15 Thông tư 44/2014/TT-BYT ngày 25/11/2015 của Bộ Y tế quy định việc đăng ký thuốc **Luật SHTT** **Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ** 2. Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn.	**Đánh giá**: Việt Nam hiện chưa có quy định cho phép bù trừ thời gian chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành vào thời gian có hiệu lực của sáng chế liên quan tại lãnh thổ Việt Nam. **Đề xuất** Sửa đổi Điều 93 Luật SHTT để đưa vào quy định bù đắp thời gian theo cách thức và điều kiện như đã cam kết trong Hiệp định.

DRAFT

2. Alternatively to paragraph 1 of this Article, a Party may make available an extension, not exceeding five years[16] of the duration of the rights conferred by the patent protection to compensate the patent owner for the reduction in the effective patent life as a result of the marketing authorisation procedure. The duration of the extension shall take effect at the end of the lawful term of the patent for a period equal to the period which elapsed between the date on which the application for a patent was filed and the date of the first marketing authorization to place the product on the market in the party, reduced by a period of five years.		
Article 9 *Protection of undisclosed information and data* / Bảo hộ thông tin và dữ liệu chưa công bố 1. In order to implement Article 39 of the TRIPS Agreement, and in the course of ensuring effective protection against unfair competition as provided in Article 10 bis of the Paris Convention (1967), each Party shall protect confidential information and data submitted to government or governmental agencies in accordance with paragraphs [A] and [B] below. [A]. If a Party requires, as a condition for approving the marketing of pharmaceutical or	Điều 125, 128 Luật SHTT **Điều 128. Nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm** 1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành dược phẩm, nông hoá phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo	**Đánh giá**: 1. PLVN đã bảo hộ dữ liệu thử nghiệm và dữ liệu khác được người nộp đơn xuất trình khi đăng ký lưu hành dược phẩm hoặc nông hóa phẩm theo hướng phù hợp với EVFTA về thời hạn bảo hộ độc quyền dữ liệu (5 năm), phương thức bảo vệ (chống lại việc sử dụng vì mục đích thương mại) cũng như ngoại lệ (công bố vì lợi ích công cộng, sử dụng không vì mục

[16] This period can be extended for further six months in the case of medicinal products for which paediatric studies have been carried out, and the results of those studies are reflected in the product information.

agrochemical products, the submission of undisclosed test or other data, the origination of which involves a considerable effort, the Party shall protect such data against unfair commercial use. In addition, each Party shall protect such data against disclosure, except where necessary to protect the public. [B]. Each Party shall provide that for data of a type referenced in paragraph [A] that are submitted to the Party after the date of entry into force of this Agreement, no other applicant for product approval may, without permission of the person that submitted them, rely on that data in support of an application for product approval during a reasonable period shall normally mean not less than five years from the date on which the Party granted approval to the person that produced the data for approval to market its product.	vệ công chúng. 2. Kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết năm năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nếu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này. **Điều 125** 3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây: a) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp; b) Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật này; c) Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật này không nhằm mục đích thương mại; d) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập.	đích thương mại, sử dụng dữ liệu tương tự nhưng do mình tự xây dựng). 2. Tuy nhiên, PLVN chưa đáp ứng được đủ các yêu cầu tại Điều 9 EVFTA, cụ thể: - PLVN mới chỉ bảo mật dữ liệu thử nghiệm trong khi EVFTA bảo hộ cả dữ liệu thử nghiêm và dữ liệu khác - PLVN chỉ bảo hộ trong trường hợp đó là bí mật kinh doanh và nếu người nộp đơn có yêu cầu; trong khi đó theo EVFTA thì việc bảo mật này là đương nhiên, dữ liệu được bảo mật mà không nhất thiết phải là bí mật kinh doanh, cũng không cần có yêu cầu của người nộp đơn mà chỉ cần là dữ liệu, thông tin chưa công bố; **Đề xuất:** Sửa đổi Điều 125 và 128 Luật SHTT để phù hợp với cam kết tại Điều 9 EVFTA về - Diện bảo hộ - Điều kiện bảo hộ

DRAFT

Article 11 *Plant Varieties* / Giống cây trồng The Parties shall protect plant varieties rights, in accordance with the International Convention for the Protection of New Varieties of Plants (UPOV) as lastly revised in Geneva on March 19, 1991, (the so-called "1991 UPOV ACT") including the exceptions to the breeder's right as referred to in Article 15 of the said Convention, and co-operate to promote and enforce these rights.	- Phần thứ tư Luật Sở hữu trí tuệ về Quyền đối với giống cây trồng: từ Điều 157 đến Điều 191 - Chương XXXV Bộ luật Dân sự 2005 - Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng (Bộ luật Dân sự 2015 không còn quy định về các vấn đề này) - Nghị định 88/2010/NĐ-CP ngày 16/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sng một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng. (sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 98/2011/NĐ-CP) - Nghị định 114/2013/NĐ-CP ngày 03/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và diểm dịch thực vật. - Thông tư 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng - Thông tư 41/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/7/2009 quy định về quản lý và sử dụng mẫu giống cây trồng	**Đánh giá** Việt Nam đã gia nhập Công ước này ngày 24/11/2006 và PLVN đã đáp ứng các quy định của Công ước này. Vì vậy PLVN cũng đã thỏa mãn các yêu cầu của EVFTA về vấn đề này. **Đề xuất** Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi gì pháp luật về vấn đề này
Section C **Enforcement of Intellectual Property Rights/Thực thi các quyền sở hữu trí tuệ**		
Sub-Section C.1 **General Enforcement Provisions/ Các quy**		

DRAFT

định thực thi chung		
Article 12 *General Obligations* / Các nghĩa vụ chung 1. The Parties reaffirm their commitments under the TRIPS Agreement and in particular of its Part III, and shall provide for the following complementary measures, procedures and remedies necessary to ensure the enforcement of intellectual property rights.[17] Those measures, procedures and remedies shall be fair and equitable, and shall not be unnecessarily complicated or costly, or entail unreasonable time-limits or unwarranted delays. 2. Those measures and remedies shall also be effective and proportionate and shall be applied in such a manner as to avoid the creation of barriers to legitimate trade and to provide for safeguards against their abuse.	Phần thứ năm Luật SHTT (Điều 198-219)	**Đánh giá:** PLVN về nguyên tắc đã đáp ứng các yêu cầu của EVFTA về vấn đề này. Tuy nhiên, xét một cách chi tiết thì có thể PLVN chưa thực sự đảm bảo các đòi hỏi của EVFTA về việc áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo thực thi các quyền SHTT (ví dụ trừ trường hợp tự bảo vệ của chủ thể quyền, trường hợp bảo vệ bởi Nhà nước hiện không quy định các biện pháp/hành động cụ thể nào (chỉ quy định về thẩm quyền xử lý, biện pháp "trừng phạt" vi phạm…). **Đề xuất** Không đề xuất điều chỉnh PLVN nói chung về vấn đề này, tuy nhiên trong các mục cụ thể có thể có các đề xuất điều chỉnh cụ thể (xem dưới đây).
Article 13 *Entitled Applicants* / Chủ thể có quyền yêu cầu The Parties shall recognise as persons entitled to seek application of the measures, procedures and	- Điều 4, 56, 57, 198 Luật Sở hữu trí tuệ - Điều 44 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phu quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân	**Đánh giá:** PLVN về nội dung đã đáp ứng yêu cầu của EVFTA về vấn đề này. Tuy nhiên, hiện các chủ thể có quyền được yêu cầu

[17] For the purposes of sub-section C.1 the notion of "intellectual property rights" should include at least the following rights: copyright; rights related to copyright; rights of the creator of the topographies of a semi conductor product; trade mark rights; design rights; patent rights; geographical indications; utility model rights; plant variety rights; trade names in so far as these are protected as intellectual property rights in the national law concerned.

remedies referred to in this section and in Part III of the TRIPS Agreement: (a) the holders of intellectual property rights in accordance with the provisions of the applicable law, (b) all other persons authorised to use those rights, in particular licensees, in so far as permitted by and in accordance with the provisions of the applicable law, (c) intellectual property collective rights management bodies which are regularly recognised as having a right to represent holders of intellectual property rights, in so far as permitted by and in accordance with the provisions of the applicable law, (d) professional defence bodies which are regularly recognised as having a right to represent holders of intellectual property rights, in so far as permitted by and in accordance with the provisions of the applicable law.	sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2011/NĐ-CP, và Nghị định 01/2012/NĐ-CP). - Phần A-II Thông tư liên tịch 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 03/4/2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân. **Điều 198.** ***Quyền tự bảo vệ*** 1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình: a) Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại; c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. **Điều 56.** ***Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan***	Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền SHTT được nêu rải rác trong Luật chứ không tập trung ở một điều khoản, do vậy khó theo dõi. **Đề xuất:** - Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi pháp luật Việt Nam về nội dung. - Nếu có thể thì bổ sung thêm 01 Điều vào Phần thứ năm Luật SHTT để nêu liệt kê rõ các chủ thể có quyền yêu cầu, đảm bảo tính minh bạch của hệ thống pháp luật.

DRAFT

	2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan: b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp. **Điều 57.** ***Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan*** 2. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan: c) Tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả, quyền liên quan, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo uỷ quyền.	
Sub-Section 3.2 **Civil Enforcement/Thực thi dân sự**		
Article 14 ***Provisional Measures*** **/ Các biện pháp tạm thời** 1. The Parties shall ensure that, the competent judicial authorities may, on request by a party who has presented reasonably available evidence to support his claims that his intellectual property right has been infringed or is about to be infringed, order prompt and effective provisional measures: a) to prevent an infringement of any intellectual	- Điều 200, Điều 206, và Điều 207 Luật Sở hữu trí tuệ - Từ Điều 99 đến Điều 126 Luật Tố tụng Dân sự 2004 - Từ Điều 111 đến Điều 142 Luật Tố tụng Dân sự 2015 - Phần B-II Thông tư liên tịch 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 03/4/2008 của Tòa án nhân dân tối cao,	**Đánh giá** 1. PLVN đã đáp ứng yêu cầu của EVFTA về vấn đề này ở một số điểm, ví dụ: - Quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp - Các trường hợp Tòa án được áp dụng biện pháp khẩn cấp mà không phải nghe bên liên quan trình bày ý kiến;

property right from occurring, and in particular to prevent the entry into and the movement within the channels of commerce in their jurisdiction of goods, including imported goods immediately after customs clearance: (i) An interlocutory injunction may also be issued against a party whose services are being used by a third party to infringe an intellectual property right and over whom the relevant judicial authority exercises jurisdiction. (ii) In the case of an alleged infringement committed on a commercial scale, the Parties shall ensure that, if the applicant demonstrates circumstances likely to endanger the recovery of damages, the judicial authorities may order the precautionary seizure or blocking of the movable and immovable property of the alleged infringer, including the blocking of his/her bank accounts and other assets. (b) to preserve relevant evidence in respect of the alleged infringement, subject to the protection of confidential information. These measures may include the detailed description, with or without the taking of samples, or the physical seizure of the alleged infringing goods, and, in appropriate cases, the materials and implements used in the production and/or distribution of these goods and the documents relating thereto. 2. Where appropriate, in particular where any delay is likely to cause irreparable harm to the	Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân. **Điều 206.** ***Quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*** 1. Khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các trường hợp sau đây: a) Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ; b) Hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu huỷ nếu không được bảo vệ kịp thời. 2. Toà án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp đó. **Điều 207.** ***Các biện pháp khẩn cấp tạm thời*** 1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hoá đó: a) Thu giữ; b) Kê biên;	2. PLVN chưa đáp ứng các yêu cầu của EVFTA về vấn đề này ở các điểm sau: - *Về thời điểm có thể yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:* PLVN chỉ cho phép chủ thể yêu cầu biện phạm tạm thời khi hoặc sau khi khởi kiện tại Tòa án; trong khi đó EVFTA quy định chủ thể có thể yêu cầu Tòa án vào bất kỳ thời điểm nào (không phụ thuộc vào việc đã khởi kiện hay chưa) miễn là có bằng chứng hợp lý làm căn cứ cho yêu cầu của mình; - *Về tình huống áp dụng/điều kiện yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*: Theo PLVN thì chủ thể quyền chỉ có thể yêu cầu trong 02 trường hợp (nguy cơ thiệt hại không thể khắc phục, nguy cơ tẩu tán hoặc bị thiêu hủy), trong khi EVFTA quy định nhiều trường hợp, mỗi trường hợp có các biện pháp khẩn cấp tạm thời tương ứng… (02 trường hợp theo PLVN chỉ là các trường hợp mà theo EVFTA thì được coi là nghiêm trọng mà Tòa án không phải lấy ý kiến của bên liên quan trước khi áp

DRAFT

right holder or where there is a demonstrable risk of evidence being destroyed, the judicial authorities shall have the authority to adopt those provisional measures without the other party being heard. 3. The provisions of this Article are without prejudice to Article 50 of the TRIPS Agreement.	c) Niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển; d) Cấm chuyển dịch quyền sở hữu. 2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được áp dụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. định tại khoản 1 Điều 206 của Luật này bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này. 2. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây: a) Khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó; b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.	dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời). **Đề xuất** Sửa đổi Luật SHTT để tuân thủ EVFTA về các điểm có khác biệt nêu trên
Article 15 *Evidence* / Chứng cứ Parties shall ensure that, on application by a party which has presented reasonably available evidence sufficient to support its claims, and has, in substantiating those claims, specified evidence which lies in the control of the opposing party,	**Điều 203 Luật SHTT** **Điều 203. *Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự*** 5. Trong trường hợp một bên trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chứng minh được chứng cứ thích hợp để chứng minh cho yêu cầu	**Đánh giá:** PLVN cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của EVFTA bởi: - Đã ghi nhận quyền của tòa án yêu cầu bên đối lập phải cung cấp bằng chứng

DRAFT

the competent judicial authorities may order that such evidence be presented by the opposing party, subject to the protection of confidential information. For the purposes of this paragraph, Parties may provide that a reasonable sample of a substantial number of copies of a work or any other protected object be considered by the competent judicial authorities to constitute reasonable evidence. In the case of an infringement committed on a commercial scale Parties shall take such measures as are necessary to enable the competent judicial authorities to order, where appropriate, on application by a party, the communication of banking, financial or commercial documents under the control of the opposing party, subject to the protection of confidential information.	của mình bị bên kia kiểm soát do đó không thể tiếp cận được thì có quyền yên cầu Toà án buộc bên kiểm soát chứng cứ phải đưa ra chứng cứ đó.	- Không giới hạn bằng chứng ở số lượng hay loại bằng chứng cụ thể nào (vì vậy suy đoán là có thể yêu cầu loại các bằng chứng, bao gồm cả các giấy tờ ngân hàng, tài chính hoặc thương mại); - Về số lượng các bằng chứng, đây không phải là nghĩa vụ bắt buộc trong EVFTA, vi vậy dù PLVN không quy định thì vẫn coi như đã đáp ứng. **Đề xuất** Không đề xuất điều chỉnh, sửa đổi PLVN
Article 16 *Right of Information* / Quyền được thông tin 1. Without prejudice to its domestic law governing the protection of confidentiality of information or processing of personal data, each Party shall provide that, in civil proceedings concerning an infringement of an intellectual property right and in response to a justified and proportionate request of the applicant, the competent judicial authorities may order the infringer or, in the alternative, the alleged infringer, and/or any other person indicated below, to provide information as laid down in its applicable laws and regulations that the infringer	- Điều 203.5 Luật Sở hữu trí tuệ - Điều 58.1.c, Điều 94, Điều 389 Luật Tố tụng dân sự 2004 - Điều 70.7, 106, 495 Luật Tố tụng dân sự 2015	**Đánh giá:** 1. PLVN (Luật SHTT) đã có quy định về quyền của Tòa án yêu cầu bên đối lập (suy đoán là bên vi phạm hoặc bên bị cáo buộc là vi phạm) phải cung cấp bằng chứng và không giới hạn các loại bằng chứng, do đó được xem là bao gồm cả những thông tin như quy định trong EVFTA; 2. PLVN chưa đáp ứng các yêu cầu của EVFTA về một số điểm: - Về điều kiện để chủ thể bị vi phạm yêu cầu Tòa án buộc các

DRAFT

or alleged infringer, or any other party possesses or controls. 'Any other person' in this paragraph may include a person who: (i) was found in possession of the infringing goods on a commercial scale; (ii) was found to be using the infringing services on a commercial scale; (iii) was found to be providing on a commercial scale services used in infringing activities; or (iv) was indicated by the person referred to in this subparagraph as being involved in the production, manufacture or distribution of the goods or the provision of the services. 2. The relevant information referred to in paragraph 1 may include information regarding any person involved on a commercial scale in the infringement or alleged infringement and regarding the means of production and distribution networks of the goods or services which infringe an intellectual property right.		bên khác cung cấp thông tin: PLVN không quy định định điều kiện nào trong khi EVFTA quy định là yêu cầu phải có căn cứ và "tương xứng"; - Về các chủ thể phải xuất trình thông tin khi được Tòa án yêu cầu: theo PLVN thì chỉ có bên đương sự vi phạm trong khi theo EVFTA thì Tòa án còn có thể yêu cầu các chủ thể khác **Đề xuất** Sửa đổi Điều 203 Luật SHTT để bổ sung các nội dung quy định của EVFTA về các điều kiện yêu cầu và các chủ thể có thể bị yêu cầu cung cấp thông tin
Article 17 *Other Remedies* / Các biện pháp khắc phục khác 1. The Parties shall ensure that the competent judicial authorities shall have the authority to order, at the request of the applicant and without prejudice to any damages due to the right holder by reason of the infringement, and without compensation of any sort, in such a manner as to	- Điều 202 Luật Sở hữu trí tuệ. - Điều 11.3 Luật xuất bản 2012. - Điều 3 Nghị định 99/2013/NĐ-CP về 29/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp - Chương IV - Xử lý xâm phạm bằng biện pháp hành chính của Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày	**Đánh giá**: Về cơ bản pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các quy định tại điều 17 EVFTA. - Việt Nam đã có quy định phù hợp với cam kết tại Điều 17.1 (c) - Những quy định tại Điều 17.1.(a) và (b) cụ thể hơn các

DRAFT

minimize the risks of further infringements: (a) the recall from the channels of commerce;[18] (b) the disposal outside the channels of commerce or; (c) the destruction of goods that they have found to be infringing an intellectual property right. The competent judicial authorities may also order destruction of materials and implements, whose predominant use of which has been in the creation or manufacture of those goods, or their disposal outside the channels of commerce in such a manner as to minimise the risks of further infringement. 2. The Parties' judicial authorities shall have the authority to order that the remedies under this Article, at least for the destruction, including the removal from the channels of commerce for destruction, be carried out at the expense of the infringer, unless particular reasons are invoked for not doing so.	22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ vè bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 119/2010/NĐ-CP): Điều 28 đến Điều 33 - Phần B-IV, Điều 5.3 Phần B-IV Thông tư liên tịch 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 03/4/2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân. **Điều 214.** ***Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả*** 2. Tuỳ theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây: a) Tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ; b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh	quy định hiện tại của Việt Nam về các biện pháp mà Tòa án áp dụng trong một vụ việc dân sự. Tuy nhiên, những biện pháp này được quy định cụ thể trong các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. - Hiện PLVN đã có quy định về việc tòa án quyết định việc thu hồi được thực hiện bởi chi phí của người vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

[18] Parties will ensure that this provision applies to infringing goods found in the channels of commerce and that infringers should be ordered to at least recall the goods back from its customers (for example wholesalers, distributors, retailers).

	trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm. 3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: a) Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ; b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá. 4. Mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được ấn định ít nhất bằng giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được và nhiều nhất không vượt quá năm lần giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được. Chính phủ quy định cụ thể cách xác định giá trị hàng hóa vi phạm. **Điều 215.** ***Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm***	

DRAFT

	xử phạt hành chính 1. Trong các trường hợp sau đây, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính quy định tại khoản 2 Điều này: a) Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội; b) Tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm; c) Nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. 2. Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng theo thủ tục hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Tạm giữ người; b) Tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm; c) Khám người; d) Khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ; đ) Các biện pháp ngăn chặn hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.	

DRAFT

Article 18 ***Injunctions / Các lệnh cấm*** The Parties shall ensure that, where a judicial decision is taken finding an infringement of an intellectual property right, the judicial authorities may issue against the infringer and where appropriate, against a party whose services are being used by the infringer and over whom the relevant judicial authority exercises jurisdiction, an injunction aimed at prohibiting the continuation of the infringement.	Điều 202, 216 Luật Sở hữu trí tuệ **Điều 202. Các biện pháp dân sự** Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: 1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; 2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai; 3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; 4. Buộc bồi thường thiệt hại; 5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. **Điều 216.** ***Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ*** 1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. 4. Trong quá trình thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu phát hiện	**Đánh giá:** 1. Liên quan tới hàng hóa vi phạm quyền SHTT tại biên giới, PLVN (Điều 216, 218 Luật SHTT) hiện quy định về biện pháp xử lý đối với hàng hóa vi phạm chứ không hạn chế ở chủ thể (dù hàng hóa đang nằm trong quyền kiểm soát của bên vi phạm hay là bên cung cấp dịch vụ cho bên vi phạm). Do đó về mặt bản chất là đã phù hợp với Hiệp định. 2. Liên quan tới hàng hóa không trong quá trình xuất nhập khẩu tại biên giới: PLVN (Điều 202 Luật SHTT) hiện chưa đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định (theo đó PLVN chỉ quy định các biện pháp áp dụng với chủ thể vi phạm trong khi EVFTA quy định cả biện pháp với các chủ thể cung cấp dịch vụ liên quan tới hàng hóa vi phạm). **Đề xuất:** Sửa đổi Điều 202 Luật SHTT để bổ sung các nội dung quy định của EVFTA về khả năng áp dụng các biện pháp xử lý đối với cả các chủ thể cung cấp dịch vụ cho chủ thể vi phạm và đang kiểm

DRAFT

	hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này. **Điều 218.** ***Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan*** 1. Khi người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 217 của Luật này thì cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng. 2. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là mười ngày làm việc, kể từ ngày người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan nhận được thông báo của cơ quan hải quan về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không được quá hai mươi ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 217 của Luật này.	soát hàng hóa vi phạm
Article 19 ***Alternative Measures/ Các biện pháp thay thế*** The Parties may provide that, in appropriate cases and at the request of the person liable to be subject to the measures provided for in Article 17 (Corrective measures) and/or Article 18 (Injunctions), the competent judicial authorities may order pecuniary compensation to be paid to	**Điều 202.** ***Các biện pháp dân sự*** Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: 1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; 2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai; 3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;	**Đánh giá** PLVN đã quy định về biện pháp bồi thường bằng tiền nhưng là biện pháp độc lập, không phải biện pháp thay thế cho các biện pháp khắc phục khác theo cách hiểu tại EVFTA.

the injured party instead of applying the measures provided for in these two Articles if that person acted unintentionally and without negligence, if execution of the measures in question would cause him disproportionate harm and if pecuniary compensation to the injured party appears reasonably satisfactory.	4. Buộc bồi thường thiệt hại; 5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. **Điều 215.** ***Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính*** 1. Trong các trường hợp sau đây, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính quy định tại khoản 2 Điều này: a) Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội; b) Tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm; c) Nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. 2. Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng theo thủ tục hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Tạm giữ người; b) Tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi	**Đề xuất** Sửa đổi Luật SHTT để bổ sung các nội dung quy định của EVFTA về khả năng áp dụng thay thế một số biện pháp xử lý bằng biện pháp bồi thường bằng tiền với cách thức (điều kiện) như trong cam kết tại Điều 19

DRAFT

	phạm; c) Khám người; d) Khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ; đ) Các biện pháp ngăn chặn hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. **Điều 214.** ***Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả*** 1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị buộc phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền. 2. Tuỳ theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây: a) Tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ; b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm.	

DRAFT

	3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: a) Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ; b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá. 4. Mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được ấn định ít nhất bằng giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được và nhiều nhất không vượt quá năm lần giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được.	
Article 20 ***Damages / Thiệt hại*** 1. The Parties shall ensure that the judicial authorities have the authority to order the infringer who knowingly, or with reasonable	- Điều 202.4, Điều 204, và Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ - Mục 2 Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và	**Đánh giá**: 1. Về cơ bản pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các tiêu chuẩn tại điều 20 EVFTA về mặt các quy

grounds to know, engaged in an infringing activity, to pay the right-holder damages to compensate for the actual injury the right holder has suffered as a result of the infringement. In determining the amount of damages for infringement of intellectual property rights, a Party's judicial authorities shall have the authority: (a) to take into account all appropriate aspects, such as the negative economic consequences, including lost profits, which the injured party has suffered, any unfair profits made by the infringer[19] and, in appropriate cases, elements other than economic factors[20] (b) in appropriate cases, to set the damages as a lump sum on the basis of elements such as at least the amount of royalties or fees which would have been due if the infringer had requested authorisation to use the intellectual property right in question. 2. Where the infringer did not knowingly, or with reasonable grounds to know, engage in infringing activity, the Parties may lay down that the judicial authorities may order in favour of the injured party the recovery of profits or the payment of damages which may be pre-	hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ vè bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 119/2010/NĐ-CP): Điều 16 đến Điều 20 - Phần B-I, Phần B-IV.4 Thông tư liên tịch 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTT&DL-BKH&CN-BTP ngày 03/4/2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án nhân dân. **Luật SHTT** **Điều 204.** ***Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ*** 1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại; b) Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những	định. - Hiện nay Việt Nam đã có các quy định về các loại thiệt hại được bồi thường theo quy định của Điều 20.1 (a) của Hiệp định EVFTA. - Về công thức các cách tính thiệt hại, hiện Việt Nam đã có quy định cụ thể phù hợp về vấn đề này. 2. Tuy nhiên, PLVN chưa dự liệu các trường hợp cho phép tính thiệt hại ở một mức khoán dựa trên mức phí mà lẽ ra bên vi phạm phải trả để được phép sử dụng. 3. PLVN chưa phân biệt cách xác định thiệt hại trong trường hợp người vi phạm biết hoặc có cơ sở để biết về việc mình đang vi phạm và trường hợp người vi phạm không biết rằng mình đang vi phạm **Đề xuất:** Sửa đổi Điều 204,205 Luật SHTT để bổ sung quy định về mức phạt khoán và phân biệt mức phạt trong 02 trường hợp

[19] The calculation of unfair profits made by the infringer shall not be duplicated in calculating lost profits.

[20] Non-economic factors shall include moral prejudice caused by infringement of moral rights of inventors/authors.

established.	tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng. 2. Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra. **Điều 205.** ***Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ*** 1. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây: a) Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất; b) Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giả định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện; c) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Toà án ấn định,	(người vi phạm biết; và người vi phạm không biết về việc vi phạm)

DRAFT

	tuỳ thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng. 2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tuỳ thuộc vào mức độ thiệt hại. 3. Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư. **Điều 204.** ***Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ*** 1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại; b) Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng. 2. Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ	

DRAFT

	phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.	
Article 21 ***Legal Costs / Chi phí pháp lý*** Each Party shall provide that its judicial authorities, as a general rule and, where appropriate, have the authority to order that the prevailing party be awarded payment by the losing party of court costs or fees and appropriate attorney's fees, or any other expenses as provided for under that Party's domestic law.	- Điều 205.3 Luật Sở hữu trí tuệ - Điều 3, Điều 4, Điều 27, và Điều 30 Pháp lệnh 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí tòa án. - Điều 8.2, Điều 29, Điều 31, và Điều 32 Pháp lệnh 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng. - Chương IX của Luật Tố tụng dân sự 2004 từ Điều 127 đến Điều 145 - Chương IX của Luật Tố tụng dân sự 2015 từ Điều 143 đến Điều 169	**Đánh giá:** - Về án phí, phí giám định do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu, chi phí thuê luật sư, PLVN đã có quy định cụ thể về bên phải chịu án phí phù hợp với tinh thần của Điều 21 của Hiệp định EVFTA. - Về chi phí giám định trong trường hợp đương sự yêu cầu hoặc trường hợp khác, chi phí định giá tài sản, chi phí cho người làm chứng, chi phí cho người phiên dịch, PLVN quy định cụ thể chủ thể có nghĩa vụ thanh toán khác với quy định của Điều 21 của Hiệp định EVFTA. **Đề xuất**: - Sửa đổi Điều 205.3 Luật SHTT để bổ sung quy định của EVFTA vào Luật SHTT - Không cần phải sửa pháp luật tố tụng chung do yêu cầu tại Điều 21 chỉ áp dụng riêng cho vụ việc về SHTT – chú ý nêu rõ là ở đây thẩm phán có quyền lựa chọn quyết định về vấn đề này, chứ không phải là yêu cầu bắt buộc

DRAFT

		trong mọi trường hợp.
Article 22 *Publication of Judicial Decisions* / Công khai bản án Judicial authorities shall have the authority to order, pursuant to its domestic law and policies, the publishing or making available to the public, at the expense of the infringer, appropriate information as decided by the judicial authorities concerning the final judicial decision.	- Điều 227 Luật Tố tụng dân sự 2004; - Điều 109, và Điều 254 Luật Tố tụng Dân sự 2015; - Nghị quyết 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 của 2015 Hội đồng thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao về Quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ.	**Đánh giá**: 1. PLVN không có quy định bắt buộc về việc công bố bản án chung thẩm nói chung cũng như bản án về vi phạm SHTT nói riêng 2. PLVN cũng không trao quyền cho Tòa án được công bố thông tin thích hợp trong bản án chung thẩm dù với chi phí của ai. Tuy nhiên, EVFTA lại nhấn mạnh việc tuân thủ quy định pháp luật nội địa về vấn đề này (tức là EVFTA không ràng buộc Việt Nam nếu pháp luật nội địa VN không quy định). Trên thực tế, mặc dù hiện nay, hàng năm tòa án vẫn tiến hành thu thập một số bản án tiêu biểu để xuất bản, mặc dù ngày 28/10/2015 Hội đồng thẩm phán - Tòa án nhân dân tối cao đã ra Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ, nhưng nói chung, Việt Nam chưa thực hiện được việc công bố một số thông tin liên quan đến các quyết định chung thẩm của tòa án trên thực tế một cách đầy đủ.

DRAFT

		Đề xuất: Hiện tại không đề xuất sửa đổi, bổ sung gì về pháp luật (do việc sửa đổi pháp luật về công khai bản án sẽ liên quan tới tất cả các bản án chứ không chỉ bản án về SHTT, vì vậy cần được cân nhắc, xem xét kỹ lưỡng)
Article 23 ***Presumption of Authorship or Ownership*** **/ Suy đoán về quyền tác giả hoặc quyền sở hữu** The Parties shall recognise that, for the purposes of applying the measures, procedures and remedies provided for in this Agreement for the author of a literary or artistic work, and for the other right holders with regard to their protected subject matter, in the absence of proof to the contrary, to be regarded as such, and consequently to be entitled to institute infringement proceedings, it shall be sufficient for their name to appear on the work or protected subject matter in the usual manner.	**Điều 203.** ***Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự*** 2. Nguyên đơn chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng một trong các chứng cứ sau đây: a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ; bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan, Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ; b) Chứng cứ cần thiết để chứng minh căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan; chứng cứ cần thiết để chứng minh quyền đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại, nhãn hiệu nổi tiếng; c) Bản sao hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong trường hợp quyền sử dụng được chuyển giao theo hợp đồng.	**Đánh giá**: PLVN chưa quy định về suy đoán giả định về chủ thể quyền. Cụ thể, theo PLVN để chứng minh được mình là người có quyền, các chủ thể phải xuất trình các bằng chứng cụ thể về quyền (phần lớn bằng văn bản) trong khi theo EVFTA thì nếu không có bằng chứng ngược lại thì người có tên trên đối tượng SHTT liên quan được suy đoán là chủ thể quyền mà không cần bằng chứng nào khác. **Đề xuất:** Sửa đổi Điều 203 Luật SHTT để bổ sung quy định tại Điều 23 EVFTA

DRAFT

Sub-Section C.3 **Border Enforcement / Các biện pháp thực thi tại biên giới**		
Article 24 *Consistency with GATT and TRIPS Agreement* / Phù hợp với GATT và TRIPS In implementing border measures for the enforcement of intellectual property rights by customs covered by this article, the Parties shall ensure consistency with their obligations under the GATT and TRIPS agreements and, in particular, with Article V of GATT agreement, Article 41 and Section 4 of the Part III of TRIPS agreement.	Pháp luật SHTT Pháp luật Hải quan	**Đánh giá**: PLVN đã được điều chỉnh để phù hợp với GATT và TRIPS. Về cơ bản pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các quy định tại Điều 24 EVFTA về mặt các quy định. **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật
Article 25 *Definitions* For the purposes of Sub-section 3.2: 1. Goods infringing an intellectual property right" means goods, the importation or exportation of which, according to the law of the country where the goods are found, infringe an intellectual property right, consisting of counterfeit goods referred to in paragraph 2(a) and pirated copyright goods referred to in paragraph 2(b). 2. (a) "counterfeit goods" means:	- Điều 3.2, Điều 28.1, và Điều 28.2 Luật Thương mại 2005[21] - Điều 213 Luật Sở hữu trí tuệ - Điều 3.1 Thông tư 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. - Điều 3.8 Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 15/1/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ	**Đánh giá**: PLVN đã định nghĩa các thuật ngữ này rông hơn so với các định nghĩa tại Điều 25 EVFTA, vì vậy cơ bản đã phù hợp . **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

[21] Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành bởi Quốc hội ngày 14/6/2005 ("**Luật Thương mại 2005**")

(i) "counterfeit trademark goods" shall mean any goods, including packaging, bearing without authorization a trademark which is identical to the trademark validly registered in respect of such goods, or which cannot be distinguished in its essential aspects from such a trademark, and the importation or exportation of which thereby infringes the rights of the owner of the trademark in question under the law of the country where the goods are found (ii) "counterfeit geographical indication goods", namely goods, including packaging, unlawfully bearing a geographical indication identical to the geographical indication validly registered in respect of the same type of goods, or which cannot be distinguished in its essential aspects from such a geographical indication, and the importation or exportation of which thereby infringes the rights of the geographical indication in question under the law of the country where the goods are found (b) "pirated copyright goods" shall mean any goods which are copies made without the consent of the right holder or person duly authorized by the right holder in the country of production and which are made directly or indirectly from an article where the making of that copy as well as importation or exportation would have constituted an infringement of a copyright or a related right under the law of the country of importation or country of exportation	quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 124/2015/NĐ-CP)	

DRAFT

respectively. 3. "Import goods" shall mean goods brought into the territory of a Party from a place outside that territory, while those goods remain under customs control. 4. "Export goods" shall mean goods which are to be taken from the territory of a Party to a place outside that territory, while those goods remain under customs control.		
Article 26 ***Scope of Border Measures / Phạm vi của các biện pháp tại biên giới*** 1. Each Party shall adopt procedures with respect to import and export goods, under which right holders can record IPRs within the customs authorities, and such authorities shall carry out appropriate controls in order to identify goods suspected of infringing those recorded IPRs. 2. The customs authorities shall, in accordance with domestic procedures, suspend the release of the goods suspected of infringing IPRs recorded within the customs authorities.	- Mục 2 Chương XVIII Luật Sở hữu trí tuệ 2005 về Kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ: Điều 216 - Điều 219 - Điều 4 Nghị định 185/2013/NĐ-CP ngày 15/1/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 124/2015/NĐ-CP) - Thông tư 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. - Điều 14 Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. **Điều 216.** ***Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ*** 1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu,	**Đánh giá**: Về cơ bản pháp luật Việt Nam đã đáp ứng các quy định tại điều 24 EVFTA. **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh từ góc độ pháp luật

	nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm: a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. 2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính. 3. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan. 4. Trong quá trình thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này.	

DRAFT

Article 27 *Active Involvement of Customs Authorities* / Sự tham gia chủ động-tích cực của Cơ quan hải quan The customs authorities shall be active in targeting and identifying shipments containing import and export goods suspected of infringing an intellectual property right on the basis of risk analysis techniques. They shall provide for cooperation with right holders, including allowing the provision of information for risk analysis.	- Mục 2 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 về Kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ: từ Điều 216 đến Điều 219 - Điều 4.2 Thông tư 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa, xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. **Điều 200. *Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ*** 1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan Toà án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Uỷ ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. 2. Việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Toà án. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật. 3. Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Uỷ ban nhân dân các cấp. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật. 4. Việc áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ	**Đánh giá:** 1. PLVN về cơ bản là không trái với EVFTA về vấn đề này. Tuy nhiên, hiện nay, pháp luật Việt Nam chủ yếu quy định theo hướng chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải tích cực tham gia, và được phép tham gia cùng với cơ quan hải quan vào một số hoạt động hành chính liên quan; mà không quy định vấn đề này trong quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan hải quan. Trong khi đó, Hiệp định EVFTA lại quy định theo hướng, cơ quan hải quan là bên cần phải tích cực hợp tác với chủ thể quyền sở hữu trí tuệ 2. PLVN chưa quy định về nghĩa vụ của cơ quan hải quan trong việc hợp tác với chủ thể quyền, trong đó có việc cung cấp thông tin phân tích rủi ro cho chủ thể quyền. **Đề xuất** Sửa đổi Điều 200.4 Luật SHTT để bổ sung quy định của EVFTA về: - Nghĩa vụ hợp tác chủ động của cơ quan hải quan;

DRAFT

	thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan.	- Nghĩa vụ của hải quan trong cung cấp thông tin phân tích rủi ro .cho chủ thể quyền
Article 28 ***Specific Cooperation in the Area of Border Measures / Hợp tác cụ thể trong lĩnh vực các biện pháp thực thi tại biên giới*** 1. Without prejudice to Article 2 section 2 (a) of the Chapter on Customs and Trade Facilitation, the Parties shall, where appropriate, arrange for exchange of information and cooperation between their customs authorities to enable effective border controls for intellectual property right enforcement, particularly in order to effectively implement article 69 of the TRIPS Agreement. 2. The Parties shall, where appropriate, arrange for exchange of information and best practices between their customs authorities with regard to customs enforcement of intellectual property rights. 3. Without prejudice to the general competence of the Trade Committee, the [Special Committee on Customs] referred to in Article [to complete] of this Agreement shall be responsible to ensure the proper functioning and implementation of this Article. The Special Committee will set the priorities and provide for the adequate		**Đánh giá**: Hiện nay, pháp luật của Việt Nam đã có quy định về việc hợp tác trong các biện pháp tại biên giới nhưng là các quy định chung. Để cụ thể hóa quy định này cho trường hợp của EVFTA, cần có những thỏa thuận hợp tác cụ thể hơn giữa các bên của Hiệp định. **Đề xuất:** Không điều chỉnh, bổ sung PL hiện tại.

DRAFT

procedures for cooperation between the competent authorities.		
Sub-Section C.4 Other Enforcement Provisions/ Các quy định về thực thi khác		
Article 29 *Codes of Conduct* / Quy tắc ứng xử 1. Parties shall encourage: a) the development by trade or professional associations or organisations of codes of conduct aimed at contributing towards the enforcement of intellectual property rights. b) the submission to the competent authorities of the Parties of draft codes of conduct and of any evaluations of the application of these codes of conduct.	Nghị định 45/2010/NĐ-CP về tổ chức và quản lý hội	**Đánh giá:** PLVN chưa có quy định về vấn đề này. Tuy nhiên, PLVN không cấm các tổ chức hội được ban hành các Bộ quy tắc ứng xử nói chung cũng như các Bộ quy tắc ứng xử về SHTT nói riêng. **Đề xuất:** Có thể cân nhắc đưa nội dung về việc khuyến khích các hội ban hành Bộ quy tắc ứng xử (trong tất cả các lĩnh vực) vào Dự thảo Luật về Hội (sẽ được Quốc hội xem xét thông qua trong kỳ họp tới)
Article 30 *Co-operation* / Hợp tác *1. The Parties agree to co-operate with a view to supporting implementation of the commitments and obligations undertaken under this chapter. *2. Subject to the provisions of Article [X, horizontal art. on assistance/co-operation issues] of this Agreement, areas of co-operation include, but are not limited to, the following activities: a) exchange of information on the legal framework concerning intellectual property	PLVN không quy định về vấn đề này	**Đánh giá**: Đây không phải vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật nội dung về SHTT. **Đề xuất:** Không điều chỉnh, bổ sung PL hiện tại.

DRAFT

rights and relevant rules of protection and enforcement; exchange of experiences in the European Union and Vietnam on legislative progress; b) exchange of experiences and information in the European Union and Vietnam on enforcement of intellectual property rights; c) exchange of experiences in the European Union and Vietnam on central and sub-central enforcement by customs, police, administrative and judiciary bodies; co-ordination to prevent exports of counterfeit goods, including with other countries; d) capacity-building; exchange and training of personnel; e) promotion and dissemination of information on intellectual property rights in, inter alia, business circles, socio-professional, social organisations; public awareness of consumers and right holders; f) enhancement of inter-governmental co-operation, for example between intellectual property offices; g) actively promoting awareness and education of the general public for intellectual property rights policies: formulate effective strategies to identify key audiences and create communication programmes to increase consumer and media awareness on the impact of		

DRAFT

intellectual property violations, including the risk to health and safety and the connection to organised crime. 3. Without prejudice and as a complement to paragraphs 1 and 2, the Parties agree to hold effective dialogues as necessary on intellectual property issues ("Working Group on IPR (including GIs)"), to address topics relevant to the protection and enforcement of intellectual property rights covered by this chapter, and also any other relevant issue.		
Article XX ***Liability of Intermediary Service Providers*** (1) Subject to the other paragraphs of this Article, each Party shall provide limitations or exemptions in its domestic legislation regarding the liability of intermediary service providers for infringements of copyright or related rights that take place on or through tele-communication networks[22] in relation to the provision or use of their services. (2) The limitations or exemptions referred to in the previous paragraph shall cover at least the following activities: (a) the transmission in a tele-communication network of information provided by a user of the service, or the provision of access to a tele-	- Điều 4.10, Điều 20.1 (đ), Điều 25, Điều 29.3 (d), Điều 30.1 (b), Điều 31.1(d), Điều 32 Luật SHTT - Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL ngày 19/6/2012 của Bộ Thông tin và truyền thông, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông **Thông tư liên tịch 07/2010/TTLT-BTTTT-BVHTTDL** **Điều 5. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian** 1. Lưu trữ nội dung thông tin số trong hệ thống cung cấp dịch vụ của mình chỉ mang tính chất	**Đánh giá:** 1. Về các trường hợp miễn trách - PLVN và EVFTA hiện có cách tiếp cận khác nhau về vấn đề này. Cụ thể, trong khi PLVN quy định về các trường hợp buộc phải chịu trách nhiệm (suy đoán là các trường hợp khác sẽ không phải chịu trách nhiệm) còn EVFTA lại quy định về các trường hợp bắt buộc phải được loại trừ hoặc miễn trách. - Từ góc độ nội dung, các trường hợp mà nhà cung cấp dịch vụ trung gian phải chịu trách nhiệm

[22] This also includes the Internet.

communication network ("mere conduit") ; (b) the transmission in a tele-communication network of information provided by a user of the service concerning the automatic, intermediate and temporary storage of that information, performed for the sole purpose of making more efficient the information's onward transmission to other users of the service upon their request ("caching"), on condition that: (i) the provider does not modify the information other than for technical reasons; (ii) the provider complies with conditions on access to the information; (iii) the provider complies with rules regarding the updating of the information, specified in a manner widely recognised and used by industry; (iv) the provider does not interfere with the lawful use of technology, widely recognised and used by industry, to obtain data on the use of the information; (v) the provider removes or disables access to the information it has stored upon obtaining knowledge[23] of the fact that the information at the initial source of the transmission has been removed from the network, or access to it has been disabled	trung chuyển, tạm thời, tự động, có thời hạn, đủ để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của việc truyền tải nội dung thông tin số. 2. Chấp hành công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định về quyền tác giả, quyền liên quan. 3. Gỡ bỏ và xoá nội dung thông tin số vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan, cắt, ngừng và tạm ngừng đường truyền Internet, đường truyền viễn thông khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Thanh tra Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. 4. Cung cấp các thông tin về khách hàng thuê chỗ lưu trữ nội dung thông tin số, trang thông tin điện tử và khách hàng sử dụng dịch vụ trung gian khác theo yêu cầu của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Thanh tra Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. 5. Chịu trách nhiệm trực tiếp bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan trong các trường hợp sau: a) Là nguồn khởi đầu đăng tải, truyền đưa hoặc	theo PLVN hiện không bao gồm các trường hợp bắt buộc phải miễn trừ trách nhiệm cho nhà cung cấp dịch vụ trong EVFTA. Như vậy PLVN không trái với EVFTA về vấn đề này. 2. Về quyền yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ trung gian thực hiện các hành động để chấm dứt, ngăn chặn các vi phạm SHTT: - PLVN đã quy định về vấn đề này (hơn nữa đây là vấn đề thuộc về quyền, VN có thể quy định hoặc không quy định). **Đề xuất:** Không đề xuất sửa đổi, điều chỉnh gì đối với PLVN.

[23] Nothing in this Chapter precludes either of the Party to define in its national law conditions for determining how the knowledge about illegal information being hosted is obtained

(c) the storage of information provided by a user of the service at the request of a user of the service ("hosting") on condition that: (i) the provider does not have the knowledge of illegal information and (ii) upon obtaining such knowledge[24] the provider acts expeditiously to remove or to disable access to information. (3 bis) Each Party may also prescribe in its domestic law circumstances under which intermediary service providers do not qualify for the limitations or exceptions in paragraph 2. (4) Eligibility conditions for service providers to qualify for the limitations or exceptions in paragraph 2 may not include the service provider monitoring its service, or seeking facts indicating infringing activity. (5) Each Party may establish procedures for effective notifications of claimed infringement, and effective counter-notifications. (6) This Article shall not affect the possibility of a court or administrative authority, in accordance with Parties' legal systems, of requiring the intermediary service provider to terminate or prevent an infringement.	cung cấp nội dung thông tin số qua mạng viễn thông và Internet mà không được phép của chủ thể quyền; b) Sửa chữa, cắt xén, sao chép nội dung thông tin số dưới bất kỳ hình thức nào mà không được phép của chủ thể quyền; c) Cố tình huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu hoá các biện pháp kỹ thuật do chủ thể quyền thực hiện để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan; d) Hoạt động như nguồn phân phối thứ cấp các nội dung thông tin số do vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan mà có.	

[24] Nothing in this Chapter precludes either of the Party to define in its national law conditions for determining how the knowledge about illegal information being hosted is obtained.

DRAFT